

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14; Luật Thủy sản số 18/2017/QH14; Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 2 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Quyết định này ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

b) Đối với cây lâm nghiệp trồng trên đất rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng thuộc sở hữu toàn dân (rừng trồng bằng vốn ngân sách nhà nước, rừng tự nhiên) không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước và cơ quan tham mưu thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

b) Người sử dụng đất theo quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai có cây trồng, vật nuôi là thủy sản bị thiệt hại; chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi là thủy sản bị thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất;

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu hồi đất và bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Điều 2. Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với các loại cây trồng: Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với các loài vật nuôi là thủy sản: Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Nguyên tắc bồi thường

1. Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi thì việc bồi thường thiệt hại được thực hiện theo quy định tại Điều 91, Điều 103 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

2. Đối với các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản chưa có trong bảng đơn giá bồi thường thiệt hại quy định tại Điều 2 của Quyết định này, thì trên cơ sở đặc tính, giá trị của loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản tại kết quả kiểm kê; đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn (do Ủy ban nhân dân cấp xã phân công) đối chiếu sự phù hợp để áp dụng đơn giá bồi thường thiệt hại của các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản tương đương quy định tại Điều 2 của Quyết định này; tổng hợp, lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường xem xét, quyết định theo quy định.

3. Trường hợp cây trồng, vật nuôi là thủy sản có sự khác biệt rõ rệt về mật độ, năng suất hoặc giá trị kinh tế so với sản xuất thông thường tại địa phương; cây trồng, vật nuôi là thủy sản có trong thực tế kiểm kê nhưng không có loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản tương đương thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì, phối hợp với cơ quan chuyên môn (do Ủy ban nhân dân cấp xã phân công) khảo sát thực tế để xây dựng đề xuất cụ thể đơn giá bồi thường, tham mưu Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, tham mưu đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, ban hành đơn giá làm cơ sở bồi thường thiệt hại theo quy định.

4. Đối với các loại cây trồng thuộc loại giống mới, giống ghép chất lượng cao chưa có trong Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này, mức bồi thường được tính bằng 1,2 (một phẩy hai) lần mức bồi thường của cây trồng cùng loại

(không phải giống mới, giống ghép) theo đơn giá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Đối với cây trồng là cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây giống gốc, cây trội, cây quý hiếm có chứng nhận (công nhận) của cơ quan có thẩm quyền, đang trong thời gian khai thác, mức bồi thường được tính bằng 02 (hai) lần so với mức bồi thường của loại cây tương ứng theo đơn giá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

6. Đối với cây trồng được trồng trong nhà ương, trồng cây nông nghiệp chưa có trong Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này đang trong thời gian khai thác; mức bồi thường bằng 1,5 (một phẩy năm) lần so với mức bồi thường của loại cây tương ứng theo đơn giá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

7. Cây lâm nghiệp trồng phân tán, trồng nông lâm kết hợp thuộc sở hữu của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (do tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đầu tư; hoặc được nhận chuyển nhượng, tặng cho, thừa kế theo quy định của pháp luật), trường hợp không đảm bảo tiêu chí thành rừng, không thuộc phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Khung giá rừng thì được áp dụng đơn giá cây phân tán, giá trị bồi thường bằng số lượng cây nhân (x) với đơn giá tương ứng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này. Trường hợp không đảm bảo tiêu chí thành rừng, không thuộc phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng của Khung giá rừng nhưng thuộc các đối tượng như khoản 3, khoản 4 Điều này được áp dụng thực hiện theo khoản 3, khoản 4 Điều này.

8. Đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản nằm một phần ngoài phạm vi thu hồi đất hoặc ngoài hành lang bồi thường nhưng bị thiệt hại do quá trình thi công các công trình (như công trình giao thông, hành lang lưới điện, kênh mương thủy lợi, ...), thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư chủ trì phối hợp với cơ quan chuyên môn (do Ủy ban nhân dân cấp xã phân công) tiến hành điều tra, khảo sát, xác định số lượng cây trồng, vật nuôi là thủy sản thực tế bị thiệt hại, xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá quy định tại Quyết định này và trình cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án bồi thường phê duyệt cùng với phương án bồi thường của dự án.

Điều 4. Hiệu lực thi hành và quy định chuyển tiếp

1. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ...05 tháng 5... năm 2026

2. Quyết định này thay thế cho các Quyết định sau:

a) Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (cũ) Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

b) Quyết định số 44/2024/QĐ-UBND ngày 13/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (cũ) Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

c) Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 19/03/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng (cũ) sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quyết định số 42/2024/QĐ-UBND ngày 07/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

d) Quyết định số 26/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Đắk Nông (cũ);

đ) Quyết định số 60/2024/QĐ-UBND ngày 25/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, mức bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (cũ).

3. Quy định chuyển tiếp

Đối với trường hợp đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt; không áp dụng theo Quyết định này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu Phú Quý và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đảng ủy UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- Các sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- Báo và PT-TH Lâm Đồng;
- CVP, PCVP UBND tỉnh;
- UBND các phường, xã, đặc khu;
- Trung tâm Thông tin và Hội nghị tỉnh;
- Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Chuyển đổi số tỉnh;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH, NNMT (TVan).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trọng Yên

Phụ lục
(Kèm theo Quyết định số: 20 /2026/QĐ-UBND
ngày 25 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)



Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI
CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
A	CÂY HÀNG NĂM			
I	Nhóm cây lương thực			
1	Cây lúa			
1.1	Lúa thường (lai)	đồng/m ²	5.800	
1.2	Lúa đặc sản	đồng/m ²	7.800	
1.3	Lúa cao sản (chất lượng cao)	đồng/m ²	8.300	
1.4	Lúa nương rẫy	đồng/m ²	3.000	
2	Cây ngô			
2.1	Cây ngô thường	đồng/m ²	7.000	
2.2	Cây ngô nếp, ngô ngọt	đồng/m ²	6.700	
3	Sắn (mỳ)	đồng/m²	9.500	
4	Cây khoai lang			
4.1	Khoai lang thường	đồng/m ²	28.900	
4.2	Khoai lang Nhật	đồng/m ²	39.200	
5	Khoai tây	đồng/m²	41.800	
6	Khoai môn, khoai sọ, khoai mỡ	đồng/m²	25.200	
7	Sắn dây, cây lấy củ có chất bột khác (củ từ, củ đao, hoàng tinh, củ lùn,...)	đồng/m²	22.800	
II	Nhóm cây công nghiệp ngắn ngày			
1	Lạc (đậu phộng)	đồng/m²	9.500	
2	Mía	đồng/m²		
2.1	Mía đường	đồng/m ²	7.900	
2.2	Mía ăn tươi không ép đường	đồng/m ²	12.900	
3	Đậu tương (đậu nành)	đồng/m²	10.400	
4	Vừng (mè)	đồng/m²	9.000	
5	Cây hàng năm có hạt chứa dầu khác (hướng dương, thầu dầu, hạt màu điều, cải dầu,...)	đồng/m²	13.900	
6	Thuốc lá, thuốc Lào	đồng/m²	11.400	
7	Thạch đen	đồng/m²	12.200	
III	Nhóm cây thực phẩm			
III.1	Rau ăn lá			
1	Rau muống, rau rút, rau ngổ	đồng/m²	13.100	
2	Cải thảo	đồng/m²	11.400	
3	Cải các loại, cải xanh, tần ô (cải cúc)	đồng/m²	15.700	
4	Rau mùng tơi	đồng/m²	11.800	
5	Rau ngót	đồng/m²	24.500	
6	Bắp cải	đồng/m²	17.500	
7	Rau dền	đồng/m²	10.800	
8	Súp lơ			
8.1	Súp lơ trồng ngoài nhà ương, trồng cây	đồng/m ²	55.700	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
8.2	Súp lơ trồng trong nhà ươm, trồng cây	đồng/m ²	71.600	
9	Xà lách xoong	đồng/m ²	10.100	
10	Xà lách cô rôn	đồng/m ²	20.200	
11	Rau má	đồng/m ²	14.000	
12	Su su lấy ngọn	đồng/m ²	43.800	
13	Bí lấy ngọn	đồng/m ²	41.900	
14	Bó xôi	đồng/m ²	77.500	
15	Rau lấy lá khác (rau diếp, rau đay, rau khoai lang....)	đồng/m ²	16.900	
III.2	Các loại dưa lấy quả			
1	Dưa hấu	đồng/m ²	14.000	
2	Dưa lê	đồng/m ²	48.100	
3	Dưa vàng	đồng/m ²	45.900	
4	Dưa lưới (dưa hoàng kim, dưa Nhật...)			
4.1	Dưa lưới trồng ngoài nhà ươm, trồng cây	đồng/m ²	72.600	
4.2	Dưa lưới trồng trong nhà ươm, trồng cây	đồng/m ²	104.000	
5	Dưa khác (dưa bở, dưa Hàn Quốc...)	đồng/m ²	53.300	
III.3	Rau họ đậu	đồng/m ²		
1	Đậu đũa	đồng/m ²	33.000	
2	Đậu co-ve	đồng/m ²	35.600	
3	Đậu Hà Lan	đồng/m ²	75.500	
4	Đậu khác (đậu rồng, đậu ván,...)	đồng/m ²	28.000	
III.4	Rau lấy quả			
1	Dưa chuột/ dưa leo	đồng/m ²	33.500	
2	Cà chua	đồng/m ²		
2.1	Cà chua trồng ngoài nhà ươm, trồng cây	đồng/m ²	55.200	
2.2	Cà chua trồng trong nhà ươm, trồng cây	đồng/m ²	80.200	
3	Bí ngô Nhật	đồng/m ²	25.100	
4	Bí xanh, bí thường các loại	đồng/m ²	14.100	
5	Bầu	đồng/m ²	12.900	
6	Mướp	đồng/m ²	16.300	
7	Quả su su	đồng/m ²	26.200	
8	Ớt trái ngọt	đồng/m ²		
8.1	Ớt ngọt trồng ngoài nhà ươm, trồng cây	đồng/m ²	148.600	
8.2	Ớt ngọt trồng trong nhà ươm, trồng cây	đồng/m ²	171.400	
9	Cà pháo, cà tím và các loại cà khác	đồng/m ²	46.400	
10	Mướp đắng	đồng/m ²	27.300	
11	Rau lấy quả khác (ngô bao tử, dưa gang, dưa mẻo, lặc lè,...)	đồng/m ²	28.600	
III.5	Rau lấy củ, rễ hoặc thân			
1	Củ cải	đồng/m ²	16.200	
2	Su hào	đồng/m ²	19.000	
3	Cà rốt	đồng/m ²	33.800	
4	Tỏi lấy củ	đồng/m ²	26.300	
5	Hành tây	đồng/m ²	33.200	
6	Hành hoa, hành củ	đồng/m ²	23.800	
7	Hành paro (tỏi tây), tỏi ngồng	đồng/m ²	33.500	
8	Rau cần ta	đồng/m ²	15.200	
9	Cần tây	đồng/m ²	25.100	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
10	Cây môn (dọc mùng)	đồng/m ²	12.300	
11	Củ năng	đồng/m ²	84.400	
12	Củ dong riềng, khoai bình tinh	đồng/m ²	10.500	
13	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (củ dền, củ đậu/củ sắn, ...)	đồng/m ²	22.100	
III.6	Đậu/đỗ rau các loại			
1	Đậu/đỗ đen	đồng/m ²	8.400	
2	Đậu/đỗ xanh	đồng/m ²	9.600	
3	Đậu/đỗ đỏ	đồng/m ²	8.700	
4	Đậu/đỗ khác (đậu/đỗ tằm, đậu lăng, ...)	đồng/m ²	17.600	
IV	Nhóm cây gia vị hàng năm	đồng/m ²		
1	Cây ớt cay	đồng/m ²	30.300	
2	Cây gừng	đồng/m ²	21.500	
3	Cây mùi tàu/ngò gai	đồng/m ²	19.400	
4	Cây gia vị hàng năm khác (riềng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau húng, rau thơm, rau thì là,...)	đồng/m ²	28.500	
V	Nhóm các loại nấm	đồng/m ²		
1	Nấm hương	đồng/m ²	113.400	
2	Nấm rơm	đồng/m ²	320.300	
3	Mộc nhĩ	đồng/m ²	185.600	
4	Nấm khác (nấm trứng, nấm kim châm, nấm sò,...)	đồng/m ²	69.300	
VI	Nhóm cây hàng năm khác	đồng/m ²		
1	Sen lấy hạt	đồng/m ²	35.800	
2	Cỏ voi	đồng/m ²	7.200	
3	Muồng muồng	đồng/m ²	45.500	
4	Ngô sinh khối (dùng làm thức ăn chăn nuôi)	đồng/m ²	7.400	
5	Cây bông gòn (bông vải)	đồng/m ²	9.100	
6	Cây hàng năm khác chưa phân vào đâu (cỏ nhung...)	đồng/m ²	26.500	
VII	Nhóm cây ăn quả hàng năm	đồng/m ²		
1	Dâu tây	đồng/m ²		
1.1	Dâu tây trồng ngoài nhà ươm, trồng cây	đồng/m ²	157.500	
1.2	Dâu tây trồng trong nhà ươm, trồng cây	đồng/m ²	197.100	
VIII	Nhóm các loại hoa	đồng/m ²		
VIII.1	Hoa trồng trong nhà ươm, trồng cây	đồng/m ²		
1	Hoa hồng ghép	đồng/m ²	78.100	
2	Hoa cúc	đồng/m ²	105.000	
3	Hoa cẩm chướng	đồng/m ²	109.700	
4	Hoa đồng tiền	đồng/m ²	103.000	
5	Hoa cát tường	đồng/m ²	38.000	
6	Hoa ly	đồng/m ²	215.000	
7	Hoa tuy lip	đồng/m ²	200.000	
VIII.2	Hoa trồng ngoài nhà ươm, trồng cây	đồng/m ²		
1	Hoa hồng các loại	đồng/m ²	53.900	
2	Hoa cúc các loại	đồng/m ²	66.500	
3	Hoa lay ơn	đồng/m ²	84.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
4	Hoa loa kèn	đồng/m ²	90.000	
5	Hoa đồng tiền	đồng/m ²	98.000	
6	Hoa cẩm tú cầu	đồng/m ²	315.000	
7	Hoa ly	đồng/m ²	204.300	
8	Hoa sen	đồng/m ²	60.000	
9	Hoa tuy lip	đồng/m ²	150.000	
10	Các loại hoa cao cấp: hoa bi, hoa cát tường, hoa hướng dương, hoa mồm sói và các loại hoa cao cấp khác	đồng/m ²	92.000	
11	Hoa mười giờ, dạ yến thảo, hoa lồng đèn, dừa cạn, triệu chuông, cúc sao băng, chua me đất tím, tóc tiên (lan đất)	đồng/m ²	52.500	
12	Hoa đậu biếc, hoa chùm ớt, dây tơ hồng Thái	đồng/m ²	48.000	
13	Các loại hoa hàng năm khác	đồng/m ²	45.000	
IX	Nhóm cây dược liệu, hương liệu hàng năm			
1	Cây bạc hà	đồng/m ²	28.600	
2	Cây ngải cứu	đồng/m ²	23.300	
3	Cây Atiso	đồng/m ²	149.200	
4	Cây nghệ	đồng/m ²	17.300	
5	Cây sả	đồng/m ²	27.700	
6	Cây búp giấm (atiso đỏ)	đồng/m ²	33.700	
7	Các loại cây dược liệu, hương liệu thông thường hàng năm: bạch chỉ, bạch hoa xà thiệt thảo, ý dĩ, thầu dầu, cối xay, diệp hạ châu, nhân trần, hương nhu, mã đề, bồ công anh, trạch tả, cà gai leo, xạ đen,...	đồng/m ²	81.200	
B	CÂY LÂU NĂM			
I	NHÓM CÂY CÔNG NGHIỆP			
1	Cây cà phê			
1.1	Cây cà phê vối thực sinh			
a	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Cây có ĐK (đường kính) thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	115.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	209.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	346.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 3 của chu kỳ cây)</i>			
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	669.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đồng/cây	711.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	747.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 15 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	636.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây có ĐK thân ≥ 15 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	337.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 15 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	193.000	
1.2	Cây cà phê ghép			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	115.000	
-	$2 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 3 \text{ cm}$ hoặc $1 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 2 \text{ năm}$	đồng/cây	209.000	
-	$3 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 5 \text{ cm}$ hoặc $2 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 3 \text{ năm}$	đồng/cây	353.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	$5 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 10 \text{ cm}$ hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	693.000	
-	$10 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 15 \text{ cm}$ hoặc kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đồng/cây	737.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	775.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 15 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	658.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 15 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	349.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 15 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	210.000	
1.3	Cây cà phê chè			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	32.000	
-	$2 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 3 \text{ cm}$ hoặc $1 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 2 \text{ năm}$	đồng/cây	43.000	
-	$3 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 4 \text{ cm}$ hoặc $2 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 3 \text{ năm}$	đồng/cây	58.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	$4 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 7 \text{ cm}$ hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	155.000	
-	$7 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 10 \text{ cm}$ hoặc kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đồng/cây	168.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq 10 \text{ cm}$ hoặc kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	176.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq 10 \text{ cm}$ và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 19	đồng/cây	120.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq 10 \text{ cm}$ và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 20 đến năm thứ 22	đồng/cây	103.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq 10 \text{ cm}$ và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 23 trở đi	đồng/cây	65.000	
2	Cây điều			
2.1	Cây điều thực sinh			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
a	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	129.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 4 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	215.000	
-	4 cm ≤ ĐK thân < 7 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	333.000	
-	7 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 3 năm ≤ tuổi cây < 4 năm	đồng/cây	420.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)</i>			
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	659.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 25 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	đồng/cây	681.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 7 đến năm thứ 11	đồng/cây	713.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 12 đến năm thứ 15	đồng/cây	618.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	328.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/cây	288.000	
2.2	<i>Cây ghép</i>			
a	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	139.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 4 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	230.000	
-	4 cm ≤ ĐK thân < 7 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	338.000	
-	7 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 3 năm ≤ tuổi cây < 4 năm	đồng/cây	435.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)</i>			
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	683.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 25 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	đồng/cây	705.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 7 đến năm thứ 11	đồng/cây	739.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 12 đến năm thứ 15	đồng/cây	638.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	353.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/cây	294.000	
3	<i>Cây tiêu</i>			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
3.1	Cây tiêu trụ gỗ			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm	đồng/trụ	191.000	
-	1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/trụ	234.000	
-	2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/trụ	300.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	đồng/trụ	528.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	đồng/trụ	598.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đồng/trụ	668.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/trụ	394.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/trụ	218.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/trụ	165.000	
3.2	Cây tiêu trụ bê tông 20 x 20 cm			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm	đồng/trụ	296.000	
-	1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/trụ	335.000	
-	2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/trụ	375.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	đồng/trụ	603.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	đồng/trụ	662.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đồng/trụ	746.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/trụ	425.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/trụ	240.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/trụ	191.000	
3.3	Cây tiêu trụ xây gạch F 50 - 80 cm			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm	đồng/trụ	459.000	
-	1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/trụ	508.000	
-	2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/trụ	568.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	đồng/trụ	960.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	đồng/trụ	978.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đồng/trụ	1.020.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/trụ	694.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/trụ	354.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/trụ	302.000	
3.4	Cây tiêu trụ cây sống			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm	đồng/trụ	297.000	
-	1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/trụ	365.000	
-	2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/trụ	427.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	đồng/trụ	823.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	đồng/trụ	861.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đồng/trụ	900.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/trụ	530.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/trụ	284.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/trụ	231.000	
4	Cây ca cao			
a	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	102.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	156.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	210.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 7 cm hoặc 3 năm ≤ tuổi cây < 4 năm	đồng/cây	254.000	
-	7 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 4 năm ≤ tuổi cây < 5 năm	đồng/cây	298.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 5 của chu kỳ cây)</i>			
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	493.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đồng/cây	558.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	688.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	400.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	305.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	199.000	
5	Cây mắc ca			
5.1	Cây mắc ca thực sinh			
a	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	262.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	344.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 4 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	432.000	
-	4 cm ≤ ĐK thân < 6 cm hoặc 3 năm ≤ tuổi cây < 4 năm	đồng/cây	649.000	
-	6 cm ≤ ĐK thân < 8 cm hoặc 4 năm ≤ tuổi cây < 5 năm	đồng/cây	874.000	
-	8 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 5 năm ≤ tuổi cây < 6 năm	đồng/cây	1.110.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 6 của chu kỳ cây)</i>			
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	2.313.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh	đồng/cây	2.339.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	từ năm thứ 6 đến năm thứ 10			
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	2.475.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	1.527.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	899.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	565.000	
5.2	Cây mắc ca ghép			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	292.000	
-	$2 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 3 \text{ cm}$ hoặc $1 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 2 \text{ năm}$	đồng/cây	385.000	
-	$3 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 4 \text{ cm}$ hoặc $2 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 3 \text{ năm}$	đồng/cây	478.000	
-	$4 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 6 \text{ cm}$ hoặc $3 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 4 \text{ năm}$	đồng/cây	695.000	
-	$6 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 8 \text{ cm}$ hoặc $4 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 5 \text{ năm}$	đồng/cây	920.000	
-	$8 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 10 \text{ cm}$ hoặc $5 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 6 \text{ năm}$	đồng/cây	1.156.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 6 của chu kỳ cây)			
-	$10 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 15 \text{ cm}$ hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	2.502.000	
-	$15 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 20 \text{ cm}$ hoặc kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đồng/cây	2.625.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	2.749.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	1.812.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	1.098.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	673.000	
6	Cây cao su			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có ĐK thân < 3 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	97.000	
-	$3 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 6 \text{ cm}$ hoặc $1 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 2 \text{ năm}$	đồng/cây	155.000	
-	$6 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 8 \text{ cm}$ hoặc $2 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 3 \text{ năm}$	đồng/cây	207.000	
-	$8 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 10 \text{ cm}$ hoặc $3 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 4 \text{ năm}$	đồng/cây	249.000	
-	$10 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 12 \text{ cm}$ hoặc $4 \text{ năm} \leq \text{tuổi}$	đồng/cây	288.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	cây < 5 năm			
-	12 cm ≤ ĐK thân < 14 cm hoặc 5 năm ≤ tuổi cây < 6 năm	đồng/cây	323.000	
-	14 cm ≤ ĐK thân < 16 cm hoặc 6 năm ≤ tuổi cây < 7 năm	đồng/cây	363.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 7 của chu kỳ cây)			
-	16 cm ≤ ĐK thân < 18 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	682.000	
-	18 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đồng/cây	936.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	1.166.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	777.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	438.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	334.000	
7	Cây chè			
7.1	Cây chè chất lượng cao			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	19.000	
-	1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	29.000	
-	2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	38.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	67.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đồng/cây	123.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	201.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	97.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 20 đến năm thứ 25	đồng/cây	51.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	27.000	
7.2	Cây chè cao sản			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	26.000	
-	1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	41.000	
-	2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	58.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	91.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đồng/cây	162.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	247.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	143.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 20 đến năm thứ 25	đồng/cây	78.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	35.000	
8	Cây dâu tằm			
8.1	Cây dâu tằm thường			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	ĐK tán < 0,3 m hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/m ²	14.700	
-	0,3 m ≤ ĐK tán < 1 m hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/m ²	26.800	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 2 của chu kỳ cây)			
-	1 m ≤ ĐK tán < 1,5 m hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/m ²	34.000	
-	Cây có ĐK tán ≥ 1,5 m hoặc kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đồng/m ²	42.000	
-	Cây có ĐK tán ≥ 1,5 m và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/m ²	34.000	
-	Cây có ĐK tán ≥ 1,5 m và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/m ²	20.000	
8.2	Cây dâu tằm lai			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	ĐK tán < 0,3 m hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/m ²	16.000	
-	0,3 m ≤ ĐK tán < 1 m hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/m ²	28.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 2 của chu kỳ cây)			
-	1 m ≤ ĐK tán < 1,5 m hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/m ²	38.000	
-	Cây có ĐK tán ≥ 1,5 m hoặc kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đồng/m ²	46.000	
-	Cây có ĐK tán ≥ 1,5 m và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/m ²	36.000	
-	Cây có ĐK tán ≥ 1,5 m và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/m ²	22.000	
9	Cây trà không			
-	Cây cắm gốc mới trồng, bắt đầu leo giàn	đồng/cây	12.000	
-	Cây đã leo giàn	đồng/m ²	22.000	
10	Cây sa chi			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	53.000	
-	1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	76.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 2 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	92.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 6	đồng/cây	158.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 7 đến năm thứ 10	đồng/cây	174.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 13	đồng/cây	104.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 14 đến năm thứ 16	đồng/cây	79.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 17 trở đi	đồng/cây	48.000	
II	NHÓM CÂY ĂN QUẢ			
1	Cây mít			
1.1	Cây mít chất lượng cao			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	160.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi	đồng/cây	278.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	cây < 2 năm			
-	5 cm ≤ ĐK thân < 8 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	395.000	
-	8 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 3 năm ≤ tuổi cây < 4 năm	đồng/cây	537.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	10 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	đồng/cây	1.527.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 30 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 4	đồng/cây	1.602.000	
-	30 cm ≤ ĐK thân < 40 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 7	đồng/cây	1.732.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 12	đồng/cây	1.802.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 16	đồng/cây	1.215.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đồng/cây	987.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	387.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	287.000	
1.2	Cây mít thường			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	144.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	214.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 8 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	290.000	
-	8 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 3 năm ≤ tuổi cây < 4 năm	đồng/cây	369.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	10 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	đồng/cây	917.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 30 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 4	đồng/cây	1.074.000	
-	30 cm ≤ ĐK thân < 40 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 7	đồng/cây	1.207.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 12	đồng/cây	1.359.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 16	đồng/cây	832.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đồng/cây	555.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	300.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40 cm và cây ở giai đoạn	đồng/cây	193.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi			
2	Cây sầu riêng			
2.1	Cây sầu riêng ghép			
a	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	590.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	1.097.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 8 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	1.643.000	
-	8 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 3 năm ≤ tuổi cây < 4 năm	đồng/cây	2.417.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)</i>			
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	7.248.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	đồng/cây	8.063.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 30 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 10	đồng/cây	10.166.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	11.638.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	8.804.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	5.812.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	đồng/cây	4.186.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 31 trở đi	đồng/cây	3.385.000	
2.2	Cây sầu riêng hạt			
a	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	339.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	685.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 8 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	1.092.000	
-	8 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 3 năm ≤ tuổi cây < 4 năm	đồng/cây	1.444.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)</i>			
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	3.277.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	đồng/cây	4.253.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 30 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 10	đồng/cây	5.103.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	6.318.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	4.068.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	2.823.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	đồng/cây	1.988.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 31 trở đi	đồng/cây	1.469.000	
3	Cây chôm chôm			
3.1	Cây chôm chôm Thái			
a	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	245.000	
-	$2 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 5 \text{ cm}$ hoặc $1 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 2 \text{ năm}$	đồng/cây	442.000	
-	$5 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 8 \text{ cm}$ hoặc $2 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 3 \text{ năm}$	đồng/cây	729.000	
-	$8 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 10 \text{ cm}$ hoặc $3 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 4 \text{ năm}$	đồng/cây	1.067.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)</i>			
-	$10 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 15 \text{ cm}$ hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	2.745.000	
-	$15 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 20 \text{ cm}$ hoặc kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	đồng/cây	2.927.000	
-	$20 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 25 \text{ cm}$ hoặc kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 10	đồng/cây	3.105.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	3.349.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 18	đồng/cây	2.352.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 19 đến năm thứ 22	đồng/cây	1.447.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 23 đến năm thứ 25	đồng/cây	1.258.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	894.000	
3.2	Cây chôm chôm thường			
a	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	234.000	
-	$2 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 5 \text{ cm}$ hoặc $1 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 2 \text{ năm}$	đồng/cây	432.000	
-	$5 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 8 \text{ cm}$ hoặc $2 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 3 \text{ năm}$	đồng/cây	631.000	
-	$8 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 10 \text{ cm}$ hoặc $3 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 4 \text{ năm}$	đồng/cây	846.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)</i>			
-	$10 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 15 \text{ cm}$ hoặc kinh doanh	đồng/cây	2.374.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	từ năm thứ 1 đến năm thứ 3			
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	đồng/cây	2.436.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 10	đồng/cây	2.524.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	2.728.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 18	đồng/cây	1.931.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 19 đến năm thứ 22	đồng/cây	1.099.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 23 đến năm thứ 25	đồng/cây	869.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	645.000	
4	Cây măng cụt			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	276.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	471.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	754.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 7 cm hoặc 3 năm ≤ tuổi cây < 4 năm	đồng/cây	1.059.000	
-	7 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 4 năm ≤ tuổi cây < 5 năm	đồng/cây	1.400.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 5 của chu kỳ cây)			
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	2.752.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	đồng/cây	2.975.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 10	đồng/cây	3.230.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	3.584.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	2.067.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	1.428.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	đồng/cây	1.190.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 31 trở đi	đồng/cây	1.045.000	
5	Cây măng cầu, na, sa kê			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	124.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi	đồng/cây	217.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	cây < 2 năm			
-	5 cm ≤ ĐK thân < 8 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	362.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	8 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	812.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	đồng/cây	862.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 11	đồng/cây	937.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 15 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 12 đến năm thứ 15	đồng/cây	602.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 15 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	301.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 15 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/cây	194.000	
6	Cây vú sữa			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	335.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	673.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	1.098.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	đồng/cây	2.913.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	đồng/cây	3.188.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 8	đồng/cây	3.353.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 9 đến năm thứ 12	đồng/cây	3.628.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 15	đồng/cây	2.253.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 18	đồng/cây	1.227.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 19 đến năm thứ 21	đồng/cây	962.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 22 trở đi	đồng/cây	659.000	
7	Cây bơ			
7.1	Cây bơ ghép			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	203.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 4 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	316.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	4 cm ≤ ĐK thân < 7 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	521.000	
-	7 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 3 năm ≤ tuổi cây < 4 năm	đồng/cây	805.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	3.483.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	đồng/cây	3.514.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 10	đồng/cây	3.577.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	3.703.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 18	đồng/cây	2.899.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 19 đến năm thứ 21	đồng/cây	2.127.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 22 đến năm thứ 25	đồng/cây	1.363.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	876.000	
7.2	Cây bơ thực sinh			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	180.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 4 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	309.000	
-	4 cm ≤ ĐK thân < 7 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	514.000	
-	7 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 3 năm ≤ tuổi cây < 4 năm	đồng/cây	711.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	1.688.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	đồng/cây	1.751.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 10	đồng/cây	1.829.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	1.971.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 18	đồng/cây	1.301.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 19 đến năm thứ 21	đồng/cây	1.064.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 22 đến năm thứ 25	đồng/cây	820.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	504.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
8	Cây cam			
a	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Cây có ĐK tán < 0,3 m hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	136.000	
-	0,3 m ≤ ĐK tán < 0,5 m hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	201.000	
-	0,5 m ≤ ĐK tán < 1 m hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	268.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 3 của chu kỳ cây)</i>			
-	1 m ≤ ĐK tán < 2 m hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	đồng/cây	687.000	
-	2 m ≤ ĐK tán < 3 m hoặc kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	đồng/cây	777.000	
-	ĐK tán ≥ 3 m hoặc kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 9	đồng/cây	828.000	
-	ĐK tán ≥ 3 m và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 12	đồng/cây	643.000	
-	ĐK tán ≥ 3 m và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 15	đồng/cây	416.000	
-	ĐK tán ≥ 3 m và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	272.000	
9	Cây quýt			
a	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Cây có ĐK tán < 0,3 m hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	135.000	
-	0,3 m ≤ ĐK tán < 0,5 m hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	178.000	
-	0,5 m ≤ ĐK tán < 1 m hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	221.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 3 của chu kỳ cây)</i>			
-	1 m ≤ ĐK tán < 2 m hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	đồng/cây	693.000	
-	2 m ≤ ĐK tán < 3 m hoặc kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	đồng/cây	789.000	
-	ĐK tán ≥ 3 m hoặc kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 9	đồng/cây	841.000	
-	ĐK tán ≥ 3 m và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 12	đồng/cây	647.000	
-	ĐK tán ≥ 3 m và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 15	đồng/cây	427.000	
-	ĐK tán ≥ 3 m và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	268.000	
10	Cây bưởi			
a	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Cây có ĐK tán < 0,3 m hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	168.000	
-	0,3 m ≤ ĐK tán < 0,5 m hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	269.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	$0,5\text{ m} \leq \text{ĐK tán} < 1,0\text{ m}$ hoặc $2\text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 3\text{ năm}$	đồng/cây	419.000	
-	$1,0\text{ m} \leq \text{ĐK tán} < 2,0\text{ m}$ hoặc $3\text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 4\text{ năm}$	đồng/cây	663.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)</i>			
-	$2\text{ m} \leq \text{ĐK tán} < 3\text{ m}$ hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	1.258.000	
-	$3\text{ m} \leq \text{ĐK tán} < 4\text{ m}$ hoặc kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	đồng/cây	1.322.000	
-	$4\text{ m} \leq \text{ĐK tán} < 5\text{ m}$ hoặc kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 11	đồng/cây	1.386.000	
-	Cây có ĐK tán $\geq 5\text{ m}$ hoặc kinh doanh từ năm thứ 12 đến năm thứ 15	đồng/cây	1.460.000	
-	Cây có ĐK tán $\geq 5\text{ m}$ và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 18	đồng/cây	1.141.000	
-	Cây có ĐK tán $\geq 5\text{ m}$ và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 19 đến năm thứ 22	đồng/cây	708.000	
-	Cây có ĐK tán $\geq 5\text{ m}$ và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 23 đến năm thứ 25	đồng/cây	461.000	
-	Cây có ĐK tán $\geq 5\text{ m}$ và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	329.000	
11	Cây chanh, quất (tắc)			
a	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Cây có ĐK tán $< 0,5\text{ m}$ hoặc tuổi cây $< 1\text{ năm}$	đồng/cây	148.000	
-	$0,5\text{ m} \leq \text{ĐK tán} < 1,0\text{ m}$ hoặc $1\text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 2\text{ năm}$	đồng/cây	248.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 2 của chu kỳ cây)</i>			
-	$1\text{ m} \leq \text{ĐK tán} < 2\text{ m}$ hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	đồng/cây	614.000	
-	$2\text{ m} \leq \text{ĐK tán} < 3\text{ m}$ hoặc kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 4	đồng/cây	650.000	
-	Cây có ĐK tán $\geq 3\text{ m}$ hoặc kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 8	đồng/cây	708.000	
-	Cây có ĐK tán $\geq 3\text{ m}$ và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 9 đến năm thứ 12	đồng/cây	429.000	
-	Cây có ĐK tán $\geq 3\text{ m}$ và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 15	đồng/cây	256.000	
-	Cây có ĐK tán $\geq 3\text{ m}$ và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	150.000	
12	Cây xoài			
12.1	Cây xoài ghép			
a	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Cây có ĐK thân $< 3\text{ cm}$ hoặc tuổi cây $< 1\text{ năm}$	đồng/cây	176.000	
-	$3\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 10\text{ cm}$ hoặc $1\text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 2\text{ năm}$	đồng/cây	320.000	
-	$10\text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 15\text{ cm}$ hoặc $2\text{ năm} \leq$	đồng/cây	511.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	tuổi cây < 3 năm			
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 3 của chu kỳ cây)</i>			
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	đồng/cây	1.291.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 30 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	đồng/cây	1.391.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đồng/cây	1.561.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	1.161.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	641.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/cây	461.000	
12.2	Cây xoài thực sinh			
a	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Cây có ĐK thân < 3 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	128.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	228.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	332.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 3 của chu kỳ cây)</i>			
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	đồng/cây	722.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 30 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	đồng/cây	842.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đồng/cây	932.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	601.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	421.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/cây	316.000	
13	Cây hồng ăn quả			
a	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	ĐK thân < 1 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	172.000	
-	1 cm ≤ ĐK thân < 2 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	303.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	435.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 3 năm ≤ tuổi cây < 4 năm	đồng/cây	612.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)</i>			
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	1.362.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	15 cm $\leq$ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	đồng/cây	1.407.000	
-	20 cm $\leq$ ĐK thân < 25 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 11	đồng/cây	1.482.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq$ 25 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 12 đến năm thứ 15	đồng/cây	1.587.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq$ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 18	đồng/cây	1.062.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq$ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 19 đến năm thứ 22	đồng/cây	633.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq$ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 23 đến năm thứ 25	đồng/cây	426.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq$ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	279.000	
14	Cây hồng xiêm (cây sabôchê, lòng mứt)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	362.000	
-	2 cm $\leq$ ĐK thân < 4 cm hoặc 1 năm $\leq$ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	643.000	
-	4 cm $\leq$ ĐK thân < 7 cm hoặc 2 năm $\leq$ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	964.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	7 cm $\leq$ ĐK thân < 10 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	đồng/cây	2.738.000	
-	10 cm $\leq$ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 4	đồng/cây	2.838.000	
-	15 cm $\leq$ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 7	đồng/cây	2.958.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq$ 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 10	đồng/cây	3.058.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq$ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 13	đồng/cây	1.745.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq$ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 14 đến năm thứ 17	đồng/cây	1.289.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq$ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 18 đến năm thứ 20	đồng/cây	829.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq$ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/cây	433.000	
15	Cây trứng gà			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	327.000	
-	2 cm $\leq$ ĐK thân < 5 cm hoặc 1 năm $\leq$ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	643.000	
-	5 cm $\leq$ ĐK thân < 10 cm hoặc 2 năm $\leq$ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	929.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 3 của chu kỳ cây)			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	đồng/cây	2.118.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 4	đồng/cây	2.223.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 7	đồng/cây	2.373.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 11	đồng/cây	2.418.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 12 đến năm thứ 14	đồng/cây	1.432.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 15 đến năm thứ 18	đồng/cây	887.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 19 đến năm thứ 21	đồng/cây	566.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 22 trở đi	đồng/cây	337.000	
16	Cây táo, mơ, mận			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	75.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	148.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	222.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	đồng/cây	764.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 4	đồng/cây	826.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 6	đồng/cây	940.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	đồng/cây	511.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 12	đồng/cây	383.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 13 trở đi	đồng/cây	237.000	
17	Cây lựu, đào			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có ĐK thân < 3 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	106.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	174.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 7 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	265.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	7 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	688.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	10 cm $\leq$ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	đồng/cây	738.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq$ 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 12	đồng/cây	830.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq$ 15 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 16	đồng/cây	479.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq$ 15 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đồng/cây	233.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq$ 15 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/cây	156.000	
18	Cây nhãn			
18.1	Cây nhãn trồng bằng cành chiết hoặc cây ghép			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có ĐK thân < 3 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	196.000	
-	3 cm $\leq$ ĐK thân < 5 cm hoặc 1 năm $\leq$ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	339.000	
-	5 cm $\leq$ ĐK thân < 7 cm hoặc 2 năm $\leq$ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	482.000	
-	7 cm $\leq$ ĐK thân < 10 cm hoặc 3 năm $\leq$ tuổi cây < 4 năm	đồng/cây	721.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	10 cm $\leq$ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	2.043.000	
-	15 cm $\leq$ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	đồng/cây	2.129.000	
-	20 cm $\leq$ ĐK thân < 30 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 10	đồng/cây	2.321.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq$ 30 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	2.525.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq$ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 19	đồng/cây	1.483.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq$ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 20 đến năm thứ 22	đồng/cây	1.069.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq$ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 23 đến năm thứ 25	đồng/cây	510.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq$ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	362.000	
18.2	Cây nhãn thực sinh (nhãn hạt)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có ĐK thân < 3 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	139.000	
-	3 cm $\leq$ ĐK thân < 5 cm hoặc 1 năm $\leq$ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	226.000	
-	5 cm $\leq$ ĐK thân < 7 cm hoặc 2 năm $\leq$ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	313.000	
-	7 cm $\leq$ ĐK thân < 10 cm hoặc 3 năm $\leq$ tuổi cây < 4 năm	đồng/cây	510.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)</i>			
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	1.312.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	đồng/cây	1.418.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 30 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 10	đồng/cây	1.710.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	2.014.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 19	đồng/cây	942.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 20 đến năm thứ 22	đồng/cây	623.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 23 đến năm thứ 25	đồng/cây	366.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	272.000	
19	Cây vải			
19.1	Cây vải trồng bằng cành chiết hoặc cây ghép			
a	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Cây có ĐK thân < 3 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	176.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	338.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 7 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	525.000	
-	7 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 3 năm ≤ tuổi cây < 4 năm	đồng/cây	783.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)</i>			
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	2.030.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	đồng/cây	2.139.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 30 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 11	đồng/cây	2.208.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 12 đến năm thứ 15	đồng/cây	2.361.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 19	đồng/cây	1.913.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 20 đến năm thứ 22	đồng/cây	1.142.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 23 đến năm thứ 25	đồng/cây	704.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	375.000	
19.2	Cây vải thực sinh (vải hạt)			
a	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây có ĐK thân < 3 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	163.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	257.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 7 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	357.000	
-	7 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 3 năm ≤ tuổi cây < 4 năm	đồng/cây	783.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	1.475.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	đồng/cây	1.629.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 30 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 11	đồng/cây	1.773.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 12 đến năm thứ 15	đồng/cây	2.001.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 19	đồng/cây	1.462.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 20 đến năm thứ 22	đồng/cây	849.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 23 đến năm thứ 25	đồng/cây	426.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	288.000	
20	Cây ổi			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	93.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 4 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	146.000	
-	4 cm ≤ ĐK thân < 6 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	214.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	6 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	688.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	đồng/cây	754.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 10	đồng/cây	850.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 15 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 13	đồng/cây	455.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 15 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 14 đến năm thứ 15	đồng/cây	227.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 15 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	170.000	
21	Cây me			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	131.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	236.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	336.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 3 của chu kỳ cây)</i>			
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	694.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 25 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	đồng/cây	755.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 10	đồng/cây	838.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 13	đồng/cây	391.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 14 đến năm thứ 15	đồng/cây	259.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	178.000	
22	Cây roi (cây mặn)			
a	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	95.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	168.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	286.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 3 của chu kỳ cây)</i>			
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	686.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	đồng/cây	828.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 10	đồng/cây	1.090.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 13	đồng/cây	646.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 14 đến năm thứ 16	đồng/cây	355.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 17 trở đi	đồng/cây	194.000	
23	Cây cóc, khế, dục, quế, muồng, nhót, dâu da, thòi lịu, tai chua, dâu ăn quả, sơ ri, chùm ruột			
a	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	78.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	145.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	221.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 3 của chu kỳ cây)			
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	686.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	đồng/cây	736.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 10	đồng/cây	831.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 13	đồng/cây	476.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 14 đến năm thứ 15	đồng/cây	240.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	166.000	
24	Cây bồ quân (hồng quân), chùm quân, thị			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	94.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	161.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	232.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc 3 năm ≤ tuổi cây < 4 năm	đồng/cây	337.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	692.000	
-	25 cm ≤ ĐK thân < 30 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đồng/cây	764.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	853.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	549.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	370.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	175.000	
25	Cây chuối			
25.1	Cây chuối đơn (không hình thành bụi)			
-	Mới trồng (Chiều cao cây ≤ 1 m)	đồng/cây	45.000	
-	1 m < chiều cao cây ≤ 1,5 m chưa có quả	đồng/cây	60.000	
-	Cây có buồng, chưa cho thu hoạch	đồng/cây	82.000	
25.2	Cây chuối hình thành bụi			
-	Bụi < 3 cây trưởng thành	đồng/bụi	146.000	
-	Bụi từ 3 cây đến dưới 5 cây trưởng thành	đồng/bụi	232.000	
-	Bụi từ 5 cây đến dưới 7 cây trưởng thành	đồng/bụi	339.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Bụi từ 7 cây đến dưới 10 cây trưởng thành	đồng/bụi	409.000	
-	Bụi từ 10 cây trưởng thành trở lên	đồng/bụi	525.000	
26	Cây dứa			
26.1	Cây dứa CAIEN (trồng tập trung)			
-	Cây dứa CAIEN vụ 1	đồng/m ²	46.000	
-	Cây dứa CAIEN vụ 2 (khai thác chồi)	đồng/m ²	32.000	
26.2	Cây dứa Queen (trồng tập trung)			
-	Cây dứa Queen vụ 1	đồng/m ²	44.000	
-	Cây dứa Queen vụ 2 (khai thác chồi)	đồng/m ²	28.000	
26.3	Các loại dứa khác (trồng tập trung)			
-	Cây dứa vụ 1	đồng/m ²	38.000	
-	Cây dứa vụ 2 (khai thác chồi)	đồng/m ²	25.000	
26.4	Các loại dứa trồng phân tán	đồng/bụi	33.000	
27	Cây chanh dây (bao gồm giàn)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây mới trồng (06 tháng đầu tiên)	đồng/m ²	24.000	
-	06 tháng ≤ tuổi cây < 1 năm	đồng/m ²	56.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 1 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh năm thứ 1	đồng/m ²	69.000	
-	Kinh doanh năm thứ 2	đồng/m ²	79.000	
-	Kinh doanh năm thứ 3	đồng/m ²	50.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 4 trở đi	đồng/m ²	31.000	
28	Cây thanh long			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm	đồng/trụ	314.000	
-	1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/trụ	359.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 2 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	đồng/trụ	734.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 13	đồng/trụ	809.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 14 trở đi	đồng/trụ	389.000	
29	Cây đu đủ			
-	Tuổi cây ≤ 1 năm, cây chưa có quả	đồng/cây	19.000	
-	Tuổi cây > 1 năm, có < 10 quả	đồng/cây	35.000	
-	Cây có từ 10 đến dưới 30 quả	đồng/cây	91.000	
-	Cây có từ 30 quả trở lên	đồng/cây	128.000	
30	Cây nho, cây mâm xôi			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	115.000	
-	1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	204.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 2 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	đồng/cây	609.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 8	đồng/cây	763.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 9 đến năm thứ 15	đồng/cây	304.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	125.000	
31	Cây dứa			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây có chiều cao < 1 m hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	371.000	
-	1 m ≤ Chiều cao < 2 m hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	619.000	
-	2 m ≤ Chiều cao < 3 m hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	883.000	
-	3 m ≤ Chiều cao < 4 m hoặc 3 năm ≤ tuổi cây < 4 năm	đồng/cây	1.149.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	4 m ≤ Chiều cao < 6 m hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	2.049.000	
-	6 m ≤ Chiều cao < 8 m hoặc kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đồng/cây	2.651.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 8 m hoặc kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 20	đồng/cây	3.474.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 8 m và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	1.810.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 8 m và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	đồng/cây	1.144.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 8 m và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 31 trở đi	đồng/cây	731.000	
32	Cây cau, cọ ăn quả, chà là			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có chiều cao < 1,0 m hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	51.000	
-	1,0 m ≤ Chiều cao < 1,5 m hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	76.000	
-	1,5 m ≤ Chiều cao < 2,0 m hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	118.000	
-	2,0 m ≤ Chiều cao < 2,5 m hoặc 3 năm ≤ tuổi cây < 4 năm	đồng/cây	160.000	
-	2,5 m ≤ Chiều cao < 3,0 m hoặc 4 năm ≤ tuổi cây < 5 năm	đồng/cây	223.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 5 của chu kỳ cây)			
-	3,0 m ≤ Chiều cao < 5,0 m hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	508.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 5,0 m hoặc kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 15	đồng/cây	643.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 5,0 m và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 25	đồng/cây	329.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 5,0 m và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	142.000	
33	Cây táo trồng giàn			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	192.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi	đồng/cây	274.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	cây < 2 năm			
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	353.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	đồng/cây	555.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 4	đồng/cây	857.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 6	đồng/cây	1.011.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	đồng/cây	537.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 12	đồng/cây	355.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 13 trở đi	đồng/cây	248.000	
III	NHÓM CÂY LÂM NGHIỆP			
III.1	Nhóm loài cây gỗ			
1	Cây dó bầu (dó trầm, trầm hương), giáng hương, cẩm lai, thông đỏ ...			
-	Cây mới trồng bằng hạt giống	đồng/m ²	32.000	
-	Cây mới trồng bằng cây giống, có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	280.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	468.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	618.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	695.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	892.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 30 cm	đồng/cây	1.068.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bóc xếp)	đồng/cây	1.532.000	
2	Cây lát hoa, lát xanh, các loại lát khác, cẩm liên (cà gằn) ...			
-	Cây mới trồng bằng hạt giống	đồng/m ²	12.000	
-	Cây mới trồng bằng cây giống, có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	70.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	92.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	150.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	233.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	415.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bóc xếp)	đồng/cây	823.000	
3	Cây du sam (ngô tùng) ...			
-	Cây mới trồng bằng hạt giống	đồng/m ²	15.000	
-	Cây mới trồng bằng cây giống, có ĐK thân	đồng/cây	74.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	< 2 cm			
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	100.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	160.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	257.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	434.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)	đồng/cây	828.000	
4	Cây gỗ đỏ (cà te/hồ bì), cây gụ, gụ mật (gỗ mật), muồng đen, huỳnh đường, hương ...			
-	Cây mới trồng bằng hạt giống	đồng/m ²	11.000	
-	Cây mới trồng bằng cây giống, có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	66.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	87.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	116.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	220.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	397.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)	đồng/cây	808.000	
5	Cây hoàng đàn, đàn hương ...			
-	Cây mới trồng bằng hạt giống	đồng/m ²	28.000	
-	Cây mới trồng bằng cây giống, có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	88.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	116.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	144.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	273.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	479.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)	đồng/cây	997.000	
6	Cây huê mộc, sưa (trắc thối/huỳnh đàn đỏ) ...			
-	Cây mới trồng bằng hạt giống	đồng/m ²	30.000	
-	Cây mới trồng bằng cây giống, có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	220.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	449.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	545.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	695.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	912.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 30 cm	đồng/cây	1.103.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)	đồng/cây	1.608.000	
7	Cây hương tía, mun ...			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây mới trồng bằng hạt giống	đồng/m ²	15.000	
-	Cây mới trồng bằng cây giống, có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	71.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	94.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	139.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	244.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	402.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)	đồng/cây	823.000	
8	Cây trắc, trai, Pơ mu, sơn huyết ...			
-	Cây mới trồng bằng hạt giống	đồng/m ²	13.000	
-	Cây mới trồng bằng cây giống, có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	70.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	92.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	123.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	239.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	392.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)	đồng/cây	818.000	
9	Cây cẩm xe, nghiêng, kiền kiền, da đá, sến mật, sến mủ, xoay, xoan hương ...			
-	Cây mới trồng bằng hạt giống	đồng/m ²	12.000	
-	Cây mới trồng bằng cây giống, có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	58.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	79.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	111.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	212.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	348.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)	đồng/cây	806.000	
10	Cây đinh (đinh hương), lim xanh, sao xanh, táu mật, trai ly, xà cừ, huỳnh ...			
-	Cây mới trồng bằng hạt giống	đồng/m ²	10.000	
-	Cây mới trồng bằng cây giống, có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	64.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	90.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	128.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	226.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	370.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)	đồng/cây	813.000	
11	Cây bằng lăng, cà ổi, chò chai, chua			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	khét, trường chua, dạ hương, giổi xanh, săng lẻ, trường mật, tếch ...			
-	Cây mới trồng bằng hạt giống	đồng/m ²	12.000	
-	Cây mới trồng bằng cây giống, có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	58.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	77.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	98.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	180.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	388.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)	đồng/cây	673.000	
12	Cây cà chắc (cà chỉ), chò chỉ, dầu gió, re mít, re hương, sao đen, sao cát, vên vên, vàng tâm ...			
-	Cây mới trồng bằng hạt giống	đồng/m ²	8.000	
-	Cây mới trồng bằng cây giống, có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	55.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	73.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	94.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	172.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	372.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)	đồng/cây	657.000	
13	Cây re (de), gôi tía, thông lông gà ...			
-	Cây mới trồng bằng hạt giống	đồng/m ²	9.000	
-	Cây mới trồng bằng cây giống, có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	54.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	73.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	97.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	186.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	320.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)	đồng/cây	577.000	
14	Cây chặc khế, dầu các loại, sến bo bo, lim sừng, thông ba lá ...			
-	Cây mới trồng bằng hạt giống	đồng/m ²	14.000	
-	Cây mới trồng bằng cây giống, có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	52.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	71.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	95.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	174.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	323.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong	đồng/cây	565.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)			
15	Cây thông caribe, bời lời, thông nằng (bạch tùng), bô bô, cóc đá, mỡ, dẻ ...			
-	Cây mới trồng bằng hạt giống	đồng/m ²	12.000	
-	Cây mới trồng bằng cây giống, có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	48.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	70.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	91.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	171.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	318.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)	đồng/cây	557.000	
16	Cây chò xanh, lim vang (lim xẹt) ...			
-	Cây mới trồng bằng hạt giống	đồng/m ²	9.000	
-	Cây mới trồng bằng cây giống, có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	63.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	93.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	111.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	170.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	267.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)	đồng/cây	505.000	
17	Cây hông, phi lao ...			
-	Cây mới trồng bằng hạt giống	đồng/m ²	15.000	
-	Cây mới trồng bằng cây giống, có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	56.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	88.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	109.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	164.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	262.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)	đồng/cây	498.000	
18	Cây sấu			
-	Cây mới trồng bằng hạt giống	đồng/m ²	8.000	
-	Cây mới trồng bằng cây giống, có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	74.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	94.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	114.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	177.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	273.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc	đồng/cây	574.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	xếp)			
19	Cây keo lá tràm, keo lai, keo tai tượng, keo chịu hạn, keo lá liềm, các loại keo khác, bạch đàn, xoan ta, xoan đào, sấu đầu, sớ, chò nâu, chò, cây ươi ...			
-	Cây mới trồng bằng hạt giống	đồng/m ²	13.000	
-	Cây mới trồng bằng cây giống, có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	51.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	73.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	101.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	179.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	250.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)	đồng/cây	460.000	
20	Cây gáo vàng, lông mừi, mò cua (mù cua/sữa), trám trắng, vang trứng, xoăn...			
-	Cây mới trồng bằng hạt giống	đồng/m ²	8.000	
-	Cây mới trồng bằng cây giống, có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	58.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	79.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	111.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	169.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	213.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)	đồng/cây	440.000	
21	Bộp (đa xanh), gạo (Pơ-lang, mộc miên, hồng miên), gòn, keo dậu, núc nác rừng, trôm ...			
-	Cây mới trồng bằng hạt giống	đồng/m ²	9.000	
-	Cây mới trồng bằng cây giống, có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	56.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	71.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	85.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	171.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	246.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)	đồng/cây	304.000	
III.2	Nhóm lâm sản ngoài gỗ			
1	Cây tre, tầm vong, lồ ô ...			
1.1	Cây đơn (chưa hình thành bụi)			
-	Cây mới trồng có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	10.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 4 cm	đồng/cây	13.000	
-	4 cm ≤ ĐK thân < 6 cm	đồng/cây	22.000	
-	6 cm ≤ ĐK thân < 8 cm	đồng/cây	38.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây có ĐK thân ≥ 8 cm	đồng/cây	56.000	
1.2	Cây hình thành bụi			
-	Bụi có 2 cây trưởng thành	đồng/bụi	77.000	
-	Bụi từ 3 đến dưới 5 cây trưởng thành	đồng/bụi	159.000	
-	Bụi từ 5 đến dưới 7 cây trưởng thành	đồng/bụi	276.000	
-	Bụi từ 7 đến dưới 10 cây trưởng thành	đồng/bụi	347.000	
-	Bụi từ 10 đến dưới 20 cây trưởng thành	đồng/bụi	418.000	
-	Bụi từ 20 đến dưới 30 cây trưởng thành	đồng/bụi	646.000	
-	Bụi từ 30 cây trưởng thành trở lên	đồng/bụi	836.000	
2	Cây trúc, trái, nứa...			
2.1	Cây đơn (chưa hình thành bụi)			
-	Cây mới trồng có ĐK thân < 1 cm	đồng/cây	8.000	
-	$1 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 2 \text{ cm}$	đồng/cây	9.000	
-	$2 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 3 \text{ cm}$	đồng/cây	11.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq 3 \text{ cm}$	đồng/cây	17.000	
2.2	Cây hình thành bụi			
-	Bụi có 2 cây trưởng thành	đồng/bụi	23.000	
-	Bụi từ 3 đến dưới 5 cây trưởng thành	đồng/bụi	42.000	
-	Bụi từ 5 đến dưới 7 cây trưởng thành	đồng/bụi	65.000	
-	Bụi từ 7 đến dưới 10 cây trưởng thành	đồng/bụi	87.000	
-	Bụi từ 10 đến dưới 20 cây trưởng thành	đồng/bụi	96.000	
-	Bụi từ 20 đến dưới 50 cây trưởng thành	đồng/bụi	132.000	
-	Bụi từ 50 đến dưới 100 cây trưởng thành	đồng/bụi	192.000	
-	Bụi từ 100 cây trưởng thành trở lên	đồng/bụi	288.000	
3	Các loại tre lấy măng (điền trúc, lục trúc, bát độ) ...			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây mới trồng có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/bụi	57.000	
-	$2 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 5 \text{ cm}$ hoặc $1 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 2 \text{ năm}$	đồng/bụi	78.000	
-	$5 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 8 \text{ cm}$ hoặc $2 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 3 \text{ năm}$	đồng/bụi	118.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq 8 \text{ cm}$ hoặc $3 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 4 \text{ năm}$	đồng/bụi	177.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/bụi	247.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đồng/bụi	451.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/bụi	727.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 22	đồng/bụi	330.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 23 đến năm thứ 30	đồng/bụi	178.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 31 trở đi	đồng/bụi	113.000	
4	Bồ kết, bồ hòn ...			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	87.000	
-	$2 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 4 \text{ cm}$ hoặc $1 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 2 \text{ năm}$	đồng/cây	157.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	4 cm ≤ ĐK thân < 6 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	201.000	
-	6 cm ≤ ĐK thân < 8 cm hoặc 3 năm ≤ tuổi cây < 4 năm	đồng/cây	243.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)</i>			
-	8 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	351.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 30 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đồng/cây	411.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	528.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	255.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	151.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	102.000	
5	Cây giỗ ăn hạt			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	120.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 4 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	182.000	
-	4 cm ≤ ĐK thân < 6 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	244.000	
-	6 cm ≤ ĐK thân < 8 cm hoặc 3 năm ≤ tuổi cây < 4 năm	đồng/cây	290.000	
-	8 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc 4 năm ≤ tuổi cây < 5 năm	đồng/cây	308.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 5 của chu kỳ cây)</i>			
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	đồng/cây	588.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	đồng/cây	868.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 30 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	đồng/cây	1.428.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	2.128.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	1.148.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	658.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	đồng/cây	588.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 31 trở đi	đồng/cây	448.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
6	Cây lá buông			
-	Tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	58.000	
-	1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	85.000	
-	2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	115.000	
-	3 năm ≤ tuổi cây < 4 năm	đồng/cây	146.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	346.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đồng/cây	646.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	đồng/cây	1.046.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 đến năm thứ 20	đồng/cây	546.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	đồng/cây	306.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 26 trở đi	đồng/cây	246.000	
III.3	Nhóm cây rừng ngập mặn			
1	Cây bần chua			
-	Cây mới trồng có chiều cao < 20 cm	đồng/m ²	8.000	
-	20 cm ≤ chiều cao < 50 cm	đồng/m ²	11.000	
-	50 cm ≤ chiều cao < 100 cm	đồng/m ²	16.000	
-	100 cm ≤ chiều cao < 200 cm	đồng/m ²	22.000	
-	200 cm ≤ chiều cao < 300 cm	đồng/m ²	33.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 300 cm	đồng/m ²	52.000	
2	Cây đước			
-	Cây mới trồng có chiều cao < 20 cm	đồng/m ²	6.000	
-	20 cm ≤ chiều cao < 50 cm	đồng/m ²	9.000	
-	50 cm ≤ chiều cao < 100 cm	đồng/m ²	13.000	
-	100 cm ≤ chiều cao < 200 cm	đồng/m ²	19.000	
-	200 cm ≤ chiều cao < 300 cm	đồng/m ²	26.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 300 cm	đồng/m ²	42.000	
3	Cây sú			
-	Cây mới trồng có chiều cao < 20 cm	đồng/m ²	7.000	
-	20 cm ≤ chiều cao < 50 cm	đồng/m ²	9.000	
-	50 cm ≤ chiều cao < 100 cm	đồng/m ²	13.000	
-	100 cm ≤ chiều cao < 200 cm	đồng/m ²	17.000	
-	200 cm ≤ chiều cao < 300 cm	đồng/m ²	27.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 300 cm	đồng/m ²	48.000	
4	Cây mắm			
-	Cây mới trồng có chiều cao < 20 cm	đồng/m ²	6.000	
-	20 cm ≤ chiều cao < 50 cm	đồng/m ²	10.000	
-	50 cm ≤ chiều cao < 100 cm	đồng/m ²	14.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 100 cm	đồng/m ²	20.000	
IV	NHÓM CÂY ĐƯỢC LIỆU			
1	Cây ba kích, đương quy, sa nhân, đẳng sâm, tam thất, bạch chỉ, bạch hoa xà thiệt thảo, hoài sơn, cốt toái bổ, cẩu tích			
-	Mới gieo trồng	đồng/m ²	15.000	
-	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	23.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch lần đầu	đồng/m ²	31.000	
-	Cây đã cho thu hoạch	đồng/m ²	39.000	
2	Cây dược liệu thông thường: thiên niên			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	kiện, mã tiền, mạch môn, cam thảo, tiết dê, bình vôi, con khỉ, ngọc hoàn, nha đam, hương bài, giảo cổ lam, địa hoàng, diệp hạ châu, bạch truật, sâm bổ chính, an xoa, dây thìa canh, bảy lá một hoa, bách bộ, kim tiền thảo			
-	Mới gieo trồng	đồng/m ²	14.000	
-	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	17.500	
-	Cây sắp cho thu hoạch lần đầu	đồng/m ²	21.000	
-	Cây đã cho thu hoạch	đồng/m ²	25.000	
3	Cây đinh lăng, thổ hào sâm			
3.1	Đinh lăng (trừ đinh lăng lá to), thổ hào sâm			
-	Chiều cao <0,5 m	đồng/cây	15.000	
-	0,5 m ≤ chiều cao <1 m	đồng/cây	42.000	
-	Chiều cao ≥ 1 m	đồng/cây	90.000	
3.2	Đinh lăng lá to			
-	Mới gieo trồng	đồng/m ²	15.000	
-	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	20.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch lần đầu	đồng/m ²	27.000	
-	Cây đã cho thu hoạch	đồng/m ²	32.000	
4	Cây mật gấu			
-	Cây mới trồng	đồng/cây	15.000	
-	Cây có chiều cao < 30 cm	đồng/cây	18.000	
-	30 cm ≤ chiều cao < 70 cm	đồng/cây	33.000	
-	70 cm ≤ chiều cao < 150 cm	đồng/cây	63.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 150 cm	đồng/cây	118.000	
5	Cây cát cánh, cát sâm, hà thủ ô, thực phổ linh, ngư tất, xuyên khung			
-	Mới gieo trồng	đồng/m ²	13.000	
-	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	20.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch lần đầu	đồng/m ²	27.000	
-	Cây đã cho thu hoạch	đồng/m ²	38.000	
6	Cây khô tía			
-	Mới gieo trồng	đồng/cây	12.000	
-	Chiều cao <30 cm	đồng/cây	17.000	
-	30 cm ≤ chiều cao < 50 cm	đồng/cây	26.000	
-	50 cm ≤ chiều cao < 100 cm	đồng/cây	33.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 100 cm	đồng/cây	56.000	
7	Cây trà hoa vàng			
-	Cây mới trồng, có chiều cao <10 cm	đồng/cây	41.000	
-	10 cm ≤ chiều cao < 30 cm	đồng/cây	51.000	
-	30 cm ≤ chiều cao < 70 cm	đồng/cây	90.000	
-	70 cm ≤ chiều cao < 100 cm	đồng/cây	195.000	
-	Chiều cao ≥ 100 cm	đồng/cây	275.000	
8	Cây lá đắng			
-	Cây mới gieo trồng	đồng/m ²	7.000	
-	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	11.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch lần đầu	đồng/m ²	16.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây đã cho thu hoạch	đồng/m ²	20.000	
9	Cây Canhkinga			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây mới trồng có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	58.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	116.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	190.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 7 cm hoặc 3 năm ≤ tuổi cây < 4 năm	đồng/cây	213.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	7 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	đồng/cây	330.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 4	đồng/cây	435.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 6	đồng/cây	610.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 7 đến năm thứ 9	đồng/cây	820.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 11	đồng/cây	519.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 12 đến năm thứ 13	đồng/cây	305.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 14 đến năm thứ 15	đồng/cây	195.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	140.000	
10	Cây dứng đỉnh			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây có chiều cao < 1,0 m hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	39.000	
-	1,0 m ≤ Chiều cao < 1,5 m hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	53.000	
-	1,5 m ≤ Chiều cao < 2,0 m hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	74.000	
-	2,0 m ≤ Chiều cao < 2,5 m hoặc 3 năm ≤ tuổi cây < 4 năm	đồng/cây	110.000	
-	2,5 m ≤ Chiều cao < 3,0 m hoặc 4 năm ≤ tuổi cây < 5 năm	đồng/cây	153.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 5 của chu kỳ cây)			
-	3,0 m ≤ Chiều cao < 5,0 m hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	đồng/cây	328.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 5,0 m hoặc kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	đồng/cây	453.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 5,0 m và cây ở giai	đồng/cây	252.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	đoạn kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 15			
-	Cây có chiều cao $\geq 5,0$ m và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/cây	127.000	
11	Cây quế			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây mới trồng có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	39.000	
-	$2 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 3 \text{ cm}$ hoặc $1 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 2 \text{ năm}$	đồng/cây	56.000	
-	$3 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 4 \text{ cm}$ hoặc $2 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 3 \text{ năm}$	đồng/cây	78.000	
-	$4 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 7 \text{ cm}$ hoặc $3 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 4 \text{ năm}$	đồng/cây	84.000	
-	$7 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 10 \text{ cm}$ hoặc $4 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 5 \text{ năm}$	đồng/cây	93.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 5 của chu kỳ cây)			
-	$10 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 15 \text{ cm}$ hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	đồng/cây	186.000	
-	$15 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 20 \text{ cm}$ hoặc kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 4	đồng/cây	269.000	
-	$20 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 30 \text{ cm}$ hoặc kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 6	đồng/cây	439.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq 30 \text{ cm}$ hoặc kinh doanh từ năm thứ 7 đến năm thứ 10	đồng/cây	554.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq 30 \text{ cm}$ và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 13	đồng/cây	394.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq 30 \text{ cm}$ và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 14 đến năm thứ 17	đồng/cây	286.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq 30 \text{ cm}$ và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 18 đến năm thứ 20	đồng/cây	132.000	
-	Cây có ĐK thân $\geq 30 \text{ cm}$ và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/cây	104.000	
12	Cây vối lấy lá			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây mới trồng có ĐK thân < 2 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	60.000	
-	$2 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 3 \text{ cm}$ hoặc $1 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 2 \text{ năm}$	đồng/cây	88.000	
-	$3 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 4 \text{ cm}$ hoặc $2 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 3 \text{ năm}$	đồng/cây	129.000	
-	$4 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 5 \text{ cm}$ hoặc $3 \text{ năm} \leq \text{tuổi cây} < 4 \text{ năm}$	đồng/cây	159.000	
b	Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 4 của chu kỳ cây)			
-	$5 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 10 \text{ cm}$ hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	219.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	10 cm ≤ ĐK thân < 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	đồng/cây	314.000	
-	ĐK thân ≥ 20 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 12	đồng/cây	484.000	
-	ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 16	đồng/cây	211.000	
-	ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đồng/cây	120.000	
-	ĐK thân ≥ 20 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/cây	89.000	
13	Cây chùm ngây			
-	Cây mới trồng	đồng/cây	16.000	
-	Cây có chiều cao < 30 cm	đồng/cây	25.000	
-	30 cm ≤ chiều cao < 50 cm	đồng/cây	57.000	
-	50 cm ≤ chiều cao < 100 cm	đồng/cây	95.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 100 cm	đồng/cây	141.000	
14	Cây ngũ trảo			
-	Cây mới gieo trồng	đồng/m ²	10.000	
-	Cây còn non, chưa cho thu hoạch	đồng/m ²	13.000	
-	Cây sắp cho thu hoạch lần đầu	đồng/m ²	17.000	
-	Cây đã cho thu hoạch	đồng/m ²	22.000	
15	Cây vọong cách			
-	Mới gieo trồng có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	19.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	28.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	50.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	86.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	138.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm	đồng/cây	222.000	
V	CÂY CẢNH QUAN, BÓNG MÁT			
1	Tường vĩ, long não, phượng vàng, phượng vĩ, điệp vàng, trứng cá, bàng, hoa sữa, duối, kèn hồng, cây chuông vàng, keo gai, so đũa, cây viết, cây me tây, cây Mimosa...			
-	Cây có ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	59.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	91.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	116.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	163.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	240.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 30 cm	đồng/cây	354.000	
-	30 cm ≤ ĐK thân < 40 cm	đồng/cây	485.000	
-	40 cm ≤ ĐK thân < 50 cm	đồng/cây	727.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 50 cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)	đồng/cây	2.010.000	
2	Cây sến, đa, sanh, si, sộp, sung, Sala, đại, bồ đề, bách tán, sao đen, sang, bằng lăng, hoàng lan, ngọc lan...			
-	Cây có ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	79.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	166.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	254.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	308.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	370.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 30 cm	đồng/cây	432.000	
-	30 cm ≤ ĐK thân < 40 cm	đồng/cây	556.000	
-	40 cm ≤ ĐK thân < 50 cm	đồng/cây	890.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 50 cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)	đồng/cây	2.328.000	
3	Cây muồng hoàng yến (cây Osaka vàng, cây bò cạp), bàng Đài Loan			
-	Cây có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	79.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	110.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	234.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	343.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	506.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm	đồng/cây	778.000	
-	25 cm ≤ ĐK thân < 30 cm	đồng/cây	933.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)	đồng/cây	2.051.000	
4	Cây lộc vừng			
-	Cây có ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	82.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	173.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 8 cm	đồng/cây	299.000	
-	8 cm ≤ ĐK thân < 12 cm	đồng/cây	459.000	
-	12 cm ≤ ĐK thân < 16 cm	đồng/cây	667.000	
-	16 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	802.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm	đồng/cây	1.003.000	
-	25 cm ≤ ĐK thân < 30 cm	đồng/cây	1.161.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm (Bồi thường chi phí chặt hạ, vận chuyển, khấu hao trong quá trình khai thác, chi phí nhiên liệu, bốc xếp)	đồng/cây	2.157.000	
VI	NHÓM CÁC CÂY KHÁC			
VI.1	NHÓM CÂY HOA, CÂY CẢNH			
1	Cây hoa mẫu đơn, trà, mộc			
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	46.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	59.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/m ²	71.000	
2	Các loại cây hoa huệ, loa kèn, ngọc trầm, sen cạn, lan Ý			
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	21.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	38.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/m ²	50.000	
3	Các loại cây sống đời, cây cẩm nhung, hoa lồng đèn, trầu bà, cẩm thạch, bình an, phong lữ, thài lài tím, son môi, thanh tú, oải hương			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	15.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	21.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/m ²	32.000	
4	Các loại cây hoa leo giàn: hoa giấy, hoa hồng leo, hoa tầm xuân, lan hoàng yến, hoa tigon, hoa lan tỏi, lan hoàng dương, sư tử quân (hoa giun), hoa hồng anh, hoa hoàng thảo, hoa thanh xà, hoa thiên lý, hoa tử đằng, hoa huỳnh anh, hoa thường xuân, hoa ngọc nữ, hoa mắt huyền, hoa leo cẩm tú, hoa đẳng tiêu, hoa cát đằng, ... các loại hoa leo giàn khác			
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/m ²	35.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/m ²	53.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/m ²	70.000	
5	Cây hoa quỳnh, móng rồng, xương rồng bà, các loại xương rồng khác, chu đình lan, hoa thiên điều			
-	Mới trồng, còn nhỏ chưa có hoa	đồng/bụi	18.000	
-	Cây có hoa, sắp cho thu hoạch	đồng/bụi	33.000	
-	Đã cho thu hoạch (với loại hoa cho thu hoạch nhiều lần)	đồng/bụi	55.000	
6	Cây hoa ngâu, hoa nhài, hoa nhài Nhật, hoa dạ ngọc minh châu			
-	Cây mới trồng có chiều cao < 15 cm	đồng/cây	26.000	
-	15 cm ≤ Chiều cao < 25 cm	đồng/cây	42.000	
-	25 cm ≤ Chiều cao < 50 cm	đồng/cây	54.000	
-	50 cm ≤ Chiều cao < 100 cm	đồng/cây	85.000	
-	100 cm ≤ Chiều cao < 200 cm	đồng/cây	119.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 200 cm	đồng/cây	159.000	
7	Cây hoa ngọc bút, hoa hải đường, hoa dạ hương, hoa kim ngân, bông trang			
-	Cây mới trồng có chiều cao < 15 cm	đồng/cây	31.000	
-	15 cm ≤ Chiều cao < 25 cm	đồng/cây	45.000	
-	25 cm ≤ Chiều cao < 50 cm	đồng/cây	57.000	
-	50 cm ≤ Chiều cao < 100 cm	đồng/cây	81.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 100 cm	đồng/cây	96.000	
8	Cây hàng rào cây ô rô, chẻ mạn, hàng rào dâm bụt, găng, vàng anh lá dỏm, hoàng anh, ngọc anh, cây chiều tím, thanh táo, cây cẩm tú mai, cây chuỗi ngọc, cây nguyệt quế, cây mai vạn phúc, cây hoa dã quỳ, sơn liễu..... hàng rào cây xanh			
8.1	Cây hàng rào cắt tỉa			
-	Cây trồng dưới 1 năm	đồng/m dài	45.500	
-	Trồng từ 1 năm trở lên	đồng/m dài	155.000	
8.2	Cây hàng rào tạp			
-	Cây trồng dưới 1 năm	đồng/m dài	25.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Trồng từ 1 năm trở lên	đồng/m dài	85.000	
9	Các loại cây mục đích làm cảnh (Bách tán, trúc bách diệp, tùng kim, cây dương, hoa sứ, hoa ban, chuối trảng pháo, đa cảnh, liễu cảnh, táo gai)			
-	Cây mới trồng có chiều cao < 0,5 m	đồng/cây	28.000	
-	0,5 m ≤ chiều cao < 1 m	đồng/cây	53.000	
-	1 m ≤ chiều cao < 2 m	đồng/cây	82.000	
-	2 m ≤ chiều cao < 3 m	đồng/cây	109.000	
-	Cây có chiều cao > 3 m	đồng/cây	123.000	
10	Cây chuối cảnh, chuối quạt, trạng nguyên			
-	Chiều cao < 30 cm	đồng/cây	35.000	
-	30 cm ≤ chiều cao < 60 cm	đồng/cây	49.000	
-	60 cm ≤ chiều cao < 90 cm	đồng/cây	70.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 90 cm	đồng/cây	91.000	
11	Cây trúc đuôi gà, trúc quân tử, trúc cẩu cầu, tre vàng ngà			
11.1	Cây mọc riêng rẽ chưa hình thành bụi			
-	Cây có ĐK thân < 1 cm	đồng/cây	18.000	
-	1 cm ≤ ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	25.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	32.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 3 cm	đồng/cây	39.000	
11.2	Cây mọc thành bụi			
-	Bụi từ 2 đến dưới 5 cây	đồng/bụi	65.000	
-	Bụi từ 5 đến dưới 10 cây	đồng/bụi	130.000	
-	Bụi từ 10 đến dưới 20 cây	đồng/bụi	195.000	
-	Bụi từ 20 cây trở lên	đồng/bụi	260.000	
12	Cây cau cảnh lùn			
-	Cây mới trồng có ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	18.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	51.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	148.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	184.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm	đồng/cây	240.000	
13	Cây cau sâm banh			
-	Cây mới trồng có ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	52.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	92.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 25 cm	đồng/cây	170.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm	đồng/cây	233.000	
14	Cây cau vua			
-	Cây mới trồng có ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	115.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	188.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	277.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	339.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	414.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 30 cm	đồng/cây	503.000	
-	30 cm ≤ ĐK thân < 40 cm	đồng/cây	584.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 40 cm	đồng/cây	710.000	
15	Cây cọ cảnh			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Cây mới trồng có ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	54.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	80.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	106.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	138.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	178.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm	đồng/cây	219.000	
	25 cm ≤ ĐK thân < 30 cm	đồng/cây	248.000	
	Cây có ĐK thân ≥ 30 cm	đồng/cây	287.000	
16	Cây dừa cảnh			
-	Chiều cao < 30 cm	đồng/cây	58.000	
-	30 cm ≤ chiều cao < 50 cm	đồng/cây	86.000	
-	50 cm ≤ chiều cao < 80 cm	đồng/cây	120.000	
-	80 cm ≤ chiều cao < 120 cm	đồng/cây	147.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 120 cm	đồng/cây	175.000	
17	Cây dừa cảnh, huyết dụ, lười hổ			
-	Chiều cao < 30 cm	đồng/cây	12.000	
-	30 cm ≤ chiều cao < 50 cm	đồng/cây	19.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 50 cm	đồng/cây	25.000	
18	Cây sung cảnh			
-	Cây có ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	45.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	69.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	99.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	133.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm	đồng/cây	188.000	
19	Cây thiên tuế			
-	ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	43.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	74.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	106.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm	đồng/cây	146.000	
20	Cây thiết mộc lan, cây thần tài, cây phát tài			
-	Chiều cao < 30 cm	đồng/cây	55.000	
-	30 cm ≤ chiều cao < 50 cm	đồng/cây	89.000	
-	50 cm ≤ chiều cao < 100 cm	đồng/cây	126.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 100 cm	đồng/cây	178.000	
21	Cây trúc nhật, trúc mây			
-	Chiều cao < 0,3 m	đồng/m ²	23.000	
-	0,3 m ≤ chiều cao < 0,5 m	đồng/m ²	30.000	
-	0,5 m ≤ chiều cao < 1 m	đồng/m ²	37.000	
-	1 m ≤ chiều cao < 1,5 m	đồng/m ²	44.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 1,5 m	đồng/m ²	50.000	
22	Cây đào tiên			
-	ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	51.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	105.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	190.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	315.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm	đồng/cây	476.000	
23	Cây vạn tuế			
-	Cây mới trồng có ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	55.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	75.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	121.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	198.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm	đồng/cây	354.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm	đồng/cây	502.000	
24	Cây tùng la hán, tùng bách tán			
-	Cây có ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	128.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	213.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	322.000	
	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	518.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	684.000	
-	20 cm ≤ ĐK thân < 25 cm	đồng/cây	921.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 25 cm	đồng/cây	1.157.000	
25	Cây đào bonsai, đào Nhật Tân			
-	Cây con mới trồng có ĐK thân < 1 cm	đồng/cây	42.000	
-	1 cm ≤ ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	53.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	79.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 4 cm	đồng/cây	128.000	
-	4 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	190.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 7 cm	đồng/cây	274.000	
-	7 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	391.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 10 cm	đồng/cây	450.000	
26	Cây đào phai làm cảnh			
-	Cây con mới trồng có ĐK thân < 1 cm	đồng/cây	63.000	
-	1 cm ≤ ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	80.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	102.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 4 cm	đồng/cây	142.000	
-	4 cm ≤ ĐK thân < 6 cm	đồng/cây	249.000	
-	6 cm ≤ ĐK thân < 8 cm	đồng/cây	404.000	
-	8 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	612.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	938.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	1.334.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm	đồng/cây	1.907.000	
27	Cây mai anh đào			
-	Cây con mới trồng có ĐK thân < 1 cm	đồng/cây	102.000	
-	1 cm ≤ ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	162.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	233.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 4 cm	đồng/cây	331.000	
-	4 cm ≤ ĐK thân < 6 cm	đồng/cây	487.000	
-	6 cm ≤ ĐK thân < 8 cm	đồng/cây	733.000	
-	8 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	951.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	1.259.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	1.539.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm	đồng/cây	2.059.000	
28	Cây quất cảnh			
-	Cây có chiều cao < 30 cm	đồng/cây	47.000	
-	30 cm ≤ Chiều cao < 50 cm	đồng/cây	81.000	
-	50 cm ≤ Chiều cao < 70 cm	đồng/cây	124.000	
-	70 cm ≤ Chiều cao < 100 cm	đồng/cây	179.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	100 cm ≤ Chiều cao < 150 cm	đồng/cây	282.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 150 cm	đồng/cây	425.000	
29	Cây mai hoa			
29.1	<i>Cây mai vàng chỉ thiên, mai vạn phúc, mai trắng (nhất chi mai), mai chiếu thủy, mai tứ quý</i>			
-	Cây mới trồng, có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	71.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm	đồng/cây	132.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	224.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	353.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 10 cm	đồng/cây	564.000	
29.2	<i>Cây mai vàng (hoàng mai)</i>			
-	Cây mới trồng, có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	91.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 4 cm	đồng/cây	180.000	
	4 cm ≤ ĐK thân < 6 cm	đồng/cây	264.000	
-	6 cm ≤ ĐK thân < 8 cm	đồng/cây	347.000	
-	8 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	523.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	775.000	
-	15 cm ≤ ĐK thân < 20 cm	đồng/cây	1.002.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 20 cm	đồng/cây	1.410.000	
30	Cây mộc hương			
-	Cây mới trồng, có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	55.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 5 cm	đồng/cây	108.000	
-	5 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	201.000	
-	10 cm ≤ ĐK thân < 15 cm	đồng/cây	276.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 15 cm	đồng/cây	407.000	
31	Cây thiên phúc (hoa pháo bông), hoa mộc lan, hoa lan tiêu, hoa giáng hương, hoa linh sam			
-	Cây mới trồng, có ĐK thân < 2 cm	đồng/cây	47.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 4 cm	đồng/cây	95.000	
-	4 cm ≤ ĐK thân < 6 cm	đồng/cây	156.000	
-	6 cm ≤ ĐK thân < 8 cm	đồng/cây	249.000	
-	8 cm ≤ ĐK thân < 10 cm	đồng/cây	388.000	
-	Cây có ĐK thân ≥ 10 cm	đồng/cây	507.000	
32	Cây đỗ quyên, bạch thiên hương, hoa trà my			
-	Cây mới trồng có chiều cao < 15 cm	đồng/cây	40.000	
-	15 cm ≤ Chiều cao < 25 cm	đồng/cây	62.000	
-	25 cm ≤ Chiều cao < 50 cm	đồng/cây	75.000	
-	50 cm ≤ Chiều cao < 100 cm	đồng/cây	101.000	
-	Cây có chiều cao ≥ 100 cm	đồng/cây	116.000	
VI.2	CÁC LOẠI CÂY CHƯA PHÂN LOẠI			
1	Cây măng tây			
a	<i>Thời kỳ kiến thiết cơ bản</i>			
-	Tuổi cây < 1 năm	đồng/m ²	11.000	
-	1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/m ²	18.000	
b	<i>Thời kỳ kinh doanh (từ năm thứ 2 của chu kỳ cây)</i>			

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 2	đồng/m ²	34.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 3 đến năm thứ 4	đồng/m ²	66.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 8	đồng/m ²	98.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 9 đến năm thứ 11	đồng/m ²	58.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 12 đến năm thứ 15	đồng/m ²	30.000	
-	Kinh doanh từ năm thứ 16 trở đi	đồng/m ²	24.000	
2	Cây móc mật			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
-	Cây mới trồng, có ĐK thân < 1 cm hoặc tuổi cây < 1 năm	đồng/cây	55.000	
-	1 cm ≤ ĐK thân < 2 cm hoặc 1 năm ≤ tuổi cây < 2 năm	đồng/cây	77.000	
-	2 cm ≤ ĐK thân < 3 cm hoặc 2 năm ≤ tuổi cây < 3 năm	đồng/cây	98.000	
-	3 cm ≤ ĐK thân < 4 cm hoặc 3 năm ≤ tuổi cây < 4 năm	đồng/cây	120.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
-	4 cm ≤ ĐK thân < 7 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 3	đồng/cây	246.000	
-	7 cm ≤ ĐK thân < 10 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 7	đồng/cây	363.000	
-	ĐK thân ≥ 10 cm hoặc kinh doanh từ năm thứ 8 đến năm thứ 12	đồng/cây	447.000	
-	ĐK thân ≥ 10 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 16	đồng/cây	334.000	
-	ĐK thân ≥ 10 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	đồng/cây	219.000	
-	ĐK thân ≥ 10 cm và cây ở giai đoạn kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	đồng/cây	90.000	
VII	BỒI THƯỜNG DI DỜI CÂY ƯƠM, CÂY TRONG VƯỜN ƯƠM, CÂY CẢNH VÀ CÁC LOẠI CÂY KHÁC			
VII.1	Bồi thường di dời với cây trong vườn ươm (Các vườn ươm giống được hỗ trợ phải đảm bảo tiêu chuẩn vườn ươm tối thiểu được trồng trong nhà ươm, có hệ thống tưới, tiêu nước đảm bảo)			
1	Bồi thường di dời cây ươm, trồng trong bầu			
-	Loại cây lâm nghiệp	đồng/m ²	55.000	
-	Cây công nghiệp	đồng/m ²	50.000	
-	Cây ăn quả	đồng/m ²	60.000	
-	Cây giống khác	đồng/m ²	45.000	
2	Bồi thường di dời cây ươm, trồng dưới đất			
-	ĐK tán < 50 cm, chiều cao < 10 cm	đồng/cây	1.000	
-	ĐK tán < 50 cm, 10 cm ≤ chiều cao < 30 cm	đồng/cây	2.000	
-	ĐK tán < 50 cm, 30 cm ≤ chiều cao < 60 cm	đồng/cây	4.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
-	$50 \leq \text{ĐK tán} < 100 \text{ cm}$, $60 \text{ cm} \leq \text{chiều cao} < 100 \text{ cm}$	đồng/cây	25.000	
-	$100 \leq \text{ĐK tán} < 150 \text{ cm}$, $100 \text{ cm} \leq \text{chiều cao} < 150 \text{ cm}$	đồng/cây	45.000	
-	$\text{ĐK tán} \geq 150 \text{ cm}$, $\text{chiều cao} \geq 150 \text{ cm}$	đồng/cây	55.000	
3	Bồi thường di dời cây đã đánh bầu hoặc bỏ bầu ươm, trồng dưới đất			
-	$\text{ĐK tán} < 50 \text{ cm}$	đồng/cây	8.000	
-	$50 \leq \text{ĐK tán} < 100 \text{ cm}$	đồng/cây	13.000	
-	$100 \leq \text{ĐK tán} < 150 \text{ cm}$	đồng/cây	23.000	
-	$\text{ĐK tán} \geq 150 \text{ cm}$	đồng/cây	28.000	
4	Bồi thường di dời đối với cây không còn tán	Lấy ĐK thân x 20 để tính ĐK tán áp dụng theo đơn giá tương ứng tại mục 2, 3		
VII.2	Bồi thường di dời cây chưa cho thu hoạch, cây cảnh, cây dược liệu có giá trị cao (trồng dưới đất có thể di chuyển)			
-	$\text{ĐK thân} < 20 \text{ cm}$	Không bồi thường		
-	$20 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 40 \text{ cm}$	đồng/cây	350.000	
-	$40 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 70 \text{ cm}$	đồng/cây	800.000	
-	$70 \text{ cm} \leq \text{ĐK thân} < 100 \text{ cm}$	đồng/cây	1.500.000	
-	$\text{ĐK thân} \geq 100 \text{ cm}$	đồng/cây	2.500.000	
VII.3	Hỗ trợ di dời cây ngăn ngày, cây dược liệu có giá trị cao			
-	Sâm các loại	đồng/m ²	15.000	
-	Dược liệu các loại khác	đồng/m ²	12.000	
-	Cây ngăn ngày và hoa các loại	đồng/m ²	10.000	
VII.4	Bồi thường di dời cây cảnh trồng trong giỏ, giá thể ...	đồng/m ²	15.000	
VII.5	Bồi thường di dời cây cảnh trồng trong chậu			
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu $< 10 \text{ cm}$	đồng/chậu	10.000	
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 10 cm đến dưới 20 cm	đồng/chậu	20.000	
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 20 cm đến dưới 30 cm	đồng/chậu	30.000	
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 30 cm đến dưới 50 cm	đồng/chậu	60.000	
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 50 cm đến dưới 70 cm	đồng/chậu	130.000	
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 70 cm đến dưới 100 cm	đồng/chậu	300.000	
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 100 cm	đồng/chậu	530.000	

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá	Ghi chú
	đến dưới 150 cm			
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu từ 150 cm đến dưới 200 cm	đồng/chậu	960.000	
-	Cây trồng trong chậu có đường kính chậu hoặc trung bình cạnh mặt chậu trên 200 cm	đồng/chậu	1.530.000	

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI CÁC LOÀI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
A	Nuôi ghép				
I	Đối tượng cá nước ngọt				
1	Các loài cá truyền thống (nuôi ghép trắm, trôi, mè, rô phi...)				
a	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng dưới 100 g	đồng/m ²	20.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng từ 100 g – dưới 300 g	đồng/m ²	38.000	2-3	
c	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng từ 300 g – dưới 500 g	đồng/m ²	61.000	4-5	
d	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng từ 500 g – dưới 700 g	đồng/m ²	28.000	6-8	
đ	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng từ 700 g – dưới 1.000 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	14.000		
e	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại cá đạt trọng lượng ≥ 1.000 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
g	Nuôi thương phẩm thủy sản các loại (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	29.000		
II	Đối tượng nước mặn lợ				
1	Tôm (nuôi ghép tôm sú, tôm thẻ trắng)	đồng/m ²	33.000		
2	Cá (nuôi ghép cá mú, cá vược, ...)	đồng/m ²	72.000		
B	Nuôi đơn				
B.1	Đối tượng cá nước ngọt				
1	Cá trắm cỏ				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 200 g	đồng/m ²	42.000	< 2	Đơn giá nuôi bán

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200 g - dưới 500 g	đồng/m ²	62.000	2-4	thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500 g - dưới 1.000 g	đồng/m ²	74.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000 g - dưới 1.500 g	đồng/m ²	85.000	6-8	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.500 g - dưới 2.000 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	63.000	8-10	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng $\geq$ 2.000 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
g	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	46.000	≥ 15	
2	Cá trắm đen				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 200 g	đồng/m ²	51.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200 g - dưới 500 g	đồng/m ²	81.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500 g - dưới 1.000 g	đồng/m ²	89.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000 g - dưới 1.500 g	đồng/m ²	122.000	6-8	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.500 g - dưới 2.000 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	75.000	8-10	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng $\geq$ 2.000 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
g	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	60.000	≥ 15	
3	Cá trắm giòn				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500 g - dưới 1.000 g	đồng/m ²	199.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000 g - dưới 1.500 g	đồng/m ²	365.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.500 g - dưới 2.000 g	đồng/m ²	176.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 2.000 g - dưới 3.000 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	100.000	6-8	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng $\geq$ 3.000 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
4	Cá chép				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100 g	đồng/m ²	36.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100 g – dưới 300 g	đồng/m ²	55.000	2-3	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng	đồng/m ²	78.000	4-5	

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
	từ 300 g - dưới 500 g				nuôi thâm canh
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500 g - dưới 700 g	đồng/m ²	49.000	6-8	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 700 g - dưới 1.000 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	35.000	≥ 8	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 1.000 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
g	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	38.000	≥ 15	
5	Cá chép giòn				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300 g - dưới 500 g	đồng/m ²	122.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500 g – dưới 1.000 g	đồng/m ²	196.000	2-3	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000 g - dưới 1.500 g	đồng/m ²	362.000	4-5	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.500 g - dưới 2.000 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	175.000	6-8	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 2.000 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
6	Cá trôi				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 200 g	đồng/m ²	24.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200 g - dưới 500 g	đồng/m ²	45.000	2-5	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500 g - dưới 1.000 g	đồng/m ²	57.000	5-7	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000 g - dưới 1.500 g	đồng/m ²	77.000	7-9	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.500 g - dưới 2.000 g	đồng/m ²	49.000	9-11	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 2.000 g - dưới 2.500 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	31.000	≥ 11	
g	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 2.500 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
h	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	33.000	≥ 15	
7	Cá rô phi				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 50 g	đồng/m ²	23.000	< 1	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50 g - dưới 100 g	đồng/m ²	30.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100 g - dưới 250 g	đồng/m ²	46.000	2-3	

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 250 g - dưới 400 g	đồng/m ²	23.000	3-5	canh
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 400 g - dưới 800 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	22.000	≥ 5	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 800 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
g	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	27.000	≥ 10	
8	Cá rô phi giòn				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200 g - dưới 400 g	đồng/m ²	35.000	< 1	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 400 g - dưới 600 g	đồng/m ²	68.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 600 g - dưới 800 g	đồng/m ²	115.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 800 g - dưới 1.000 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	61.000	3-5	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 1.000 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
9	Cá diêu hồng				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 50 g	đồng/m ²	32.000	< 1	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50 g - dưới 100 g	đồng/m ²	41.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100 g - dưới 250 g	đồng/m ²	53.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 250 g - dưới 400 g	đồng/m ²	33.000	3-5	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 400 g - dưới 800 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	25.000	≥ 5	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 800 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
g	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	30.000	≥ 10	
10	Cá chim trắng				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100 g	đồng/m ²	23.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100 g - dưới 300 g	đồng/m ²	48.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300 g - dưới 600 g	đồng/m ²	64.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 600 g - dưới 800 g	đồng/m ²	52.000	6-8	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng	đồng/m ²	19.000	≥ 8	

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
	từ 800 g - dưới 1.000 g (bồi thường thu hoạch sớm)				
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng $\geq$ 1.000 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
g	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	38.000	≥ 10	
11	Cá mè				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 200 g	đồng/m ²	22.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200 g - dưới 700 g	đồng/m ²	44.000	2-5	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 700 g - dưới 1.500 g	đồng/m ²	79.000	5-8	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.500 g - dưới 2.500 g	đồng/m ²	37.000	8-11	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 2.500 g - dưới 3.000 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	32.000	≥ 11	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng $\geq$ 3.000 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
g	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	24.000	≥ 15	
12	Cá bống tượng				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100 g	đồng/m ²	42.000	< 5	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100 g - dưới 200 g	đồng/m ²	74.000	5-12	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200 g - dưới 300 g	đồng/m ²	105.000	12-22	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300 g - dưới 400 g	đồng/m ²	61.000	22-34	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 400 g - dưới 500 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	47.000	≥ 34	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng $\geq$ 500 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
g	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	49.000	≥ 34	
13	Cá trê				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 50 g	đồng/m ²	52.000	$< 0,5$	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50 g - dưới 200 g	đồng/m ²	102.000	0,5-1,5	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200 g - dưới 400 g	đồng/m ²	189.000	1,5-2,5	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 400 g - dưới 600 g	đồng/m ²	83.000	2,5-3	

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 600 g - dưới 800 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	56.000	≥ 3	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 800 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
g	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	45.000	≥ 8	
14	Cá lóc bông				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100 g	đồng/m ²	53.000	< 1	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100 g - dưới 200 g	đồng/m ²	115.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200 g - dưới 400 g	đồng/m ²	178.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 400 g - dưới 600 g	đồng/m ²	255.000	3-4	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 600 g - dưới 800 g	đồng/m ²	97.000	≥ 4	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 800 g - dưới 1.000 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	55.000	≥ 10	
g	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 1.000 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
15	Cá rô đồng				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 10 g	đồng/m ²	34.000	< 1	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 10 g - dưới 30 g	đồng/m ²	50.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 30 g - dưới 50 g	đồng/m ²	76.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50 g - dưới 70 g	đồng/m ²	35.000	3-5	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 70 g - dưới 100 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	27.000	≥ 5	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 100 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
g	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	33.000	≥ 10	
16	Cá nheo Mỹ				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 200 g	đồng/m ²	93.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200 g - dưới 400 g	đồng/m ²	143.000	2-3	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 400 g - dưới 600 g	đồng/m ²	214.000	3-4	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng	đồng/m ²	368.000	4-5	

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
	từ 600 g - dưới 800 g				
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 800 g - dưới 1.000 g	đồng/m ²	196.000	5-6	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000 g - dưới 1.200 g	đồng/m ²	88.000	6-8	
g	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.200 g - dưới 1.500 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	49.000	≥ 8	
h	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 1.500 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
17	Cá lăng nha				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100 g	đồng/m ²	47.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100 g - dưới 300 g	đồng/m ²	116.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300 g - dưới 500 g	đồng/m ²	188.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500 g - dưới 800 g	đồng/m ²	92.000	8-12	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 800 g - dưới 1.000 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	45.000	≥ 12	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 1.000 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
g	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	55.000	≥ 15	
18	Cá lăng chấm				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100 g	đồng/m ²	36.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100 g - dưới 300 g	đồng/m ²	64.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300 g - dưới 500 g	đồng/m ²	135.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500 g - dưới 900 g	đồng/m ²	43.000	8-12	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 900 g - dưới 1.500 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	35.000	≥ 12	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 1.500 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
g	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	43.000	≥ 15	
19	Cá thát lát				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 50 g	đồng/m ²	34.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60%
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50 g - dưới 100 g	đồng/m ²	64.000	2-4	

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100 g - dưới 200 g	đồng/m ²	109.000	4-6	Đơn giá nuôi thâm canh
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200 g - dưới 350 g	đồng/m ²	51.000	8-10	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 350 g - dưới 500 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	35.000	≥ 10	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 500 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
g	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	23.000	≥ 15	
20	Cá chình				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100 g	đồng/m ²	363.000	< 3	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100 g - dưới 300 g	đồng/m ²	472.000	3-5	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300 g - dưới 500 g	đồng/m ²	693.000	5-8	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500 g - dưới 700 g	đồng/m ²	863.000	8-11	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 700 g - dưới 1.000 g	đồng/m ²	545.000	11-15	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000 g - dưới 1.500 g	đồng/m ²	345.000	15-20	
g	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.500 g - dưới 2.000 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	238.000	≥ 20	
h	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 2.000 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
21	Cá tằm				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100 g	đồng/m ²	283.000	< 3	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100 g - dưới 300 g	đồng/m ²	362.000	3-5	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300 g - dưới 500 g	đồng/m ²	486.000	5-8	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500 g - dưới 1.000 g	đồng/m ²	689.000	8-11	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000 g - dưới 1.500 g	đồng/m ²	313.000	8-15	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.500 g - dưới 2.000 g	đồng/m ²	296.000	15-20	
g	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 2.000 g - dưới 2.500 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	168.000	≥ 20	
h	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 2.500 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
22	Cá hồi				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 50 g	đồng/m ²	220.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50 g - dưới 200 g	đồng/m ²	251.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200 g - dưới 400 g	đồng/m ²	389.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 400 g - dưới 600 g	đồng/m ²	573.000	6-8	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 600 g - dưới 800 g	đồng/m ²	354.000	8-11	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 800 g - dưới 1.000 g	đồng/m ²	222.000	11-14	
g	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000 g - dưới 1.500 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	154.000	≥ 14	
h	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 1.500 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
23	Cá chạch lấu				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 50 g	đồng/m ²	109.000	< 1	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50 g - dưới 100 g	đồng/m ²	210.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100 g - dưới 150 g	đồng/m ²	225.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 150 g - dưới 200 g	đồng/m ²	366.000	3-4	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200 g - dưới 250 g	đồng/m ²	195.000	4-5	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 250 g - dưới 300 g	đồng/m ²	127.000	5-6	
g	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300 g - dưới 350 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	92.000	≥ 6	
h	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 350 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
24	Ba ba				
a	Nuôi thương phẩm baba đạt trọng lượng dưới 300 g	đồng/m ²	238.000	< 3	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm baba đạt trọng lượng từ 300 g - dưới 600 g	đồng/m ²	437.000	3-6	
c	Nuôi thương phẩm baba đạt trọng lượng từ 600 g - dưới 800 g	đồng/m ²	626.000	6-9	
d	Nuôi thương phẩm baba đạt trọng lượng từ 800 g - dưới 1.000 g	đồng/m ²	379.000	9-12	
đ	Nuôi thương phẩm ba ba đạt trọng lượng từ 1.000 g - dưới 1.200 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	157.000	≥ 12	

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
e	Nuôi thương phẩm ba ba đạt trọng lượng ≥ 1.200 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
25	Ếch				
a	Nuôi thương phẩm ếch đạt trọng lượng dưới 50 g	đồng/m ²	333.000	< 1	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm ếch đạt trọng lượng từ 50 g - dưới 100 g	đồng/m ²	473.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm ếch đạt trọng lượng từ 100 g - dưới 150 g	đồng/m ²	732.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm ếch đạt trọng lượng từ 150 g - dưới 200 g	đồng/m ²	427.000	3-4	
đ	Nuôi thương phẩm ếch đạt trọng lượng từ 200 g - dưới 250 g	đồng/m ²	275.000	≥ 4	
e	Nuôi thương phẩm ếch đạt trọng lượng từ 250 g - dưới 300 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	119.000	≥ 4	
g	Nuôi thương phẩm ếch đạt trọng lượng ≥ 300 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
26	Lươn				
a	Nuôi thương phẩm lươn đạt trọng lượng dưới 30 g	đồng/m ²	392.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm lươn đạt trọng lượng từ 30 g - dưới 50 g	đồng/m ²	664.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm lươn đạt trọng lượng từ 50 g - dưới 80 g	đồng/m ²	846.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm lươn đạt trọng lượng từ 80 g - dưới 120 g	đồng/m ²	554.000	6-7	
đ	Nuôi thương phẩm lươn đạt trọng lượng từ 120 g - dưới 150 g	đồng/m ²	317.000	7-8	
e	Nuôi thương phẩm lươn đạt trọng lượng từ 150 g - dưới 200 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	189.000	≥ 8	
g	Nuôi thương phẩm lươn đạt trọng lượng ≥ 200 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
27	Tôm cảnh xanh				
a	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng dưới 5 g	đồng/m ²	19.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng từ 5 g - dưới 10 g	đồng/m ²	26.000	2-3	
c	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng từ 10 g - dưới 15 g	đồng/m ²	35.000	3-4	
d	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng từ 15 g - dưới 20 g	đồng/m ²	24.000	4-5	
đ	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng từ 20 g - dưới 25 g	đồng/m ²	23.000	5-6	
e	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng từ 25 g - dưới 30 g (bồi thường thu	đồng/m ²	15.000	≥ 6	

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
	hoạch sớm)				
g	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng ≥ 30 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
h	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	16.000	≥ 10	
28	Ốc nhồi				
a	Nuôi thương phẩm ốc đạt trọng lượng dưới 5 g	đồng/m ²	22.000	< 1	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm ốc đạt trọng lượng từ 5 g - dưới 10 g	đồng/m ²	37.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm ốc đạt trọng lượng từ 10 g - dưới 20 g	đồng/m ²	59.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm ốc đạt trọng lượng từ 20 g - dưới 30 g	đồng/m ²	25.000	3-4	
đ	Nuôi thương phẩm ốc đạt trọng lượng từ 30 g - dưới 40 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	14.000	≥ 4	
e	Nuôi thương phẩm ốc đạt trọng lượng ≥ 40 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
29	Cua đồng				
a	Nuôi thương phẩm cua đạt trọng lượng dưới 5 g	đồng/m ²	49.000	< 1	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cua đạt trọng lượng từ 5 g - dưới 10 g	đồng/m ²	99.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cua đạt trọng lượng từ 10 g - dưới 15 g	đồng/m ²	160.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cua đạt trọng lượng từ 15 g - dưới 20 g	đồng/m ²	87.000	3-4	
đ	Nuôi thương phẩm cua đạt trọng lượng từ 20 g - dưới 25 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	49.000	≥ 4	
e	Nuôi thương phẩm cua đạt trọng lượng ≥ 25 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
B.2	Đối tượng nước mặn lợ				
1	Tôm sú				
a	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng dưới 5 g	đồng/m ²	23.000	< 2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng từ 5 g - dưới 10 g	đồng/m ²	43.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng từ 10 g - dưới 20 g	đồng/m ²	50.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng từ 20 g - dưới 30 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	30.000	≥ 6	
đ	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng ≥ 30 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
e	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	28.000	≥ 10	
2	Tôm thẻ chân trắng				
a	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng dưới 5 g	đồng/m ²	32.000	< 1,7	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng từ 5 g - dưới 10 g	đồng/m ²	42.000	1,7-3,3	
c	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng từ 10 g - dưới 15 g	đồng/m ²	90.000	3,3-5	
d	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng từ 15 g - dưới 20 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	45.000	≥ 5	
đ	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng ≥ 20 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
e	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	42.000	≥ 10	
3	Tôm thẻ chân trắng nuôi 2 giai đoạn				
3.1	Giai đoạn 1: Nuôi tháng thứ 1 trong ao dề	đồng/m²	265.000	< 1	
3.2	Giai đoạn 2: Nuôi từ tháng thứ 2 trong ao nuôi				
a	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng dưới 5 g	đồng/m ²	93.000	< 1,7	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng từ 5 g - dưới 10 g	đồng/m ²	126.000	1,7-3,3	
c	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng từ 10 g - dưới 20 g	đồng/m ²	194.000	3,3-5	
d	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng từ 20 g - dưới 25 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	63.000	≥ 5	
đ	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng ≥ 25 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)				
4	Cá song				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100 g	đồng/m ²	56.000	< 3	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100 g - dưới 300 g	đồng/m ²	124.000	3-6	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300 g - dưới 500 g	đồng/m ²	197.000	6-9	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500 g - dưới 700 g	đồng/m ²	79.000	9-12	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 700 g - dưới 1.000 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	63.000	≥ 12	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 1.000 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
g	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng	đồng/m ²	84.000	≥ 15	

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
	canh tiên tiến)				
5	Cá vược				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100 g	đồng/m ²	24.000	< 3	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100 g - dưới 300 g	đồng/m ²	42.000	3-6	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300 g - dưới 500 g	đồng/m ²	59.000	6-9	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500 g - dưới 700 g	đồng/m ²	36.000	9-12	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 700 g - dưới 1.000 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	32.000	≥ 12	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 1.000 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
g	Nuôi thương phẩm (quảng canh, quảng canh tiên tiến)	đồng/m ²	24.000	≥ 15	
6	Cá chim vây vàng				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100 g	đồng/m ²	45.000	< 1	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100 g - dưới 200 g	đồng/m ²	68.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200 g - dưới 400 g	đồng/m ²	98.000	2-4	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 400 g - dưới 600 g	đồng/m ²	48.000	4-6	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 600 g - dưới 800 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	36.000	≥ 6	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 800 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
7	Cá hồng mỹ				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100 g	đồng/m ²	23.000	<2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100 g - dưới 300 g	đồng/m ²	33.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300 g - dưới 500 g	đồng/m ²	50.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500 g - dưới 800 g	đồng/m ²	29.000	6-7	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 800 g - dưới 1.000 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	21.000	≥ 7	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 1.000 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)				
8	Ốc hương				
a	Nuôi thương phẩm ốc đạt trọng lượng	đồng/m ²	42.000	<2	Đơn giá

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
	dưới 3 g				nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm ốc đạt trọng lượng từ 3 g - dưới 4 g	đồng/m ²	54.000	2-3	
c	Nuôi thương phẩm ốc đạt trọng lượng từ 4 g - dưới 5 g	đồng/m ²	60.000	3-4	
d	Nuôi thương phẩm ốc đạt trọng lượng từ 5 g - dưới 6 g	đồng/m ²	30.000	4-5	
đ	Nuôi thương phẩm ốc đạt trọng lượng từ 6 g - dưới 8 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	24.000	≥ 5	
e	Nuôi thương phẩm ốc đạt trọng lượng ≥ 8 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)				
9	Cua xanh (cua biển)				
a	Nuôi thương phẩm cua đạt trọng lượng dưới 50 g	đồng/m ²	49.000	<2	Đơn giá nuôi bán thâm canh bằng 60% đơn giá nuôi thâm canh
b	Nuôi thương phẩm cua đạt trọng lượng từ 50 g - dưới 100 g	đồng/m ²	86.000	2-3	
c	Nuôi thương phẩm cua đạt trọng lượng từ 100 g - dưới 150 g	đồng/m ²	51.000	3-4	
d	Nuôi thương phẩm cua đạt trọng lượng từ 150 g - dưới 250 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ²	32.000	≥ 4	
đ	Nuôi thương phẩm cua đạt trọng lượng ≥ 250 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ²			
C	Nuôi lồng, bè				
C.1	Cá nước ngọt nuôi lồng, bè				
1	Cá Chép				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100 g	đồng/m ³	182.000	<2	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100 g - dưới 300 g	đồng/m ³	296.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300 g - dưới 500 g	đồng/m ³	368.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500 g - dưới 700 g	đồng/m ³	237.000	6-7	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 700 g - dưới 1.000 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ³	151.000	≥ 7	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 1.000 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ³			
2	Cá trắm cỏ				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 200 g	đồng/m ³	227.000	< 2	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200 g - dưới 500 g	đồng/m ³	349.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500 g - dưới 1.000 g	đồng/m ³	466.000	4-6	

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000 g - dưới 1.500 g	đồng/m ³	508.000	6-8	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.500 g - dưới 2.000 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ³	358.000	8-10	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng $\geq$ 2.000 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ³			
3	Cá lóc bông				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100 g	đồng/m ³	282.000	< 1	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100 g - dưới 300 g	đồng/m ³	473.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300 g - dưới 500 g	đồng/m ³	676.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500 g - dưới 800 g	đồng/m ³	438.000	3-4	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 800 g - dưới 1.000 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ³	246.000	$\geq$ 4	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng $\geq$ 1.000 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ³			
4	Cá rô phi, cá diêu hồng, cá trê				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 50 g	đồng/m ³	224.000	< 1	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50 g - dưới 200 g	đồng/m ³	300.000	1-2	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200 g - dưới 400 g	đồng/m ³	392.000	2-3	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 400 g - dưới 600 g	đồng/m ³	274.000	3-5	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 600 g - dưới 800 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ³	118.000	$\geq$ 5	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng $\geq$ 800 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ³			
5	Cá trắm đen				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 200 g	đồng/m ³	320.000	<2	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200 g - dưới 500 g	đồng/m ³	504.000	2-5	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500 g - dưới 1.000 g	đồng/m ³	685.000	5-8	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000 g - dưới 1.500 g	đồng/m ³	350.000	8-11	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.500 g - dưới 2.000 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ³	285.000	$\geq$ 11	

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 2.000 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ³			
6	Cá lăng nha				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 500 g	đồng/m ³	198.000	< 2	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500 g - dưới 600 g	đồng/m ³	330.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 600 g - dưới 800 g	đồng/m ³	445.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 800 g - dưới 1.000 g	đồng/m ³	266.000	8-12	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000 g - dưới 1.200 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ³	190.000	≥ 12	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 1.200 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ³			
7	Cá lăng chấm				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100 g	đồng/m ³	172.000	< 2	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100 g - dưới 300 g	đồng/m ³	294.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300 g - dưới 500 g	đồng/m ³	403.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500 g - dưới 900 g	đồng/m ³	265.000	8-12	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 900 g - dưới 1.500 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ³	126.000	≥ 12	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 1.500 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ³			
8	Cá nheo Mỹ				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 300 g	đồng/m ³	229.000	< 2	
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300 g - dưới 500 g	đồng/m ³	392.000	2-4	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500 g - dưới 800 g	đồng/m ³	602.000	4-6	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 800 g - dưới 1.200 g	đồng/m ³	379.000	6-8	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.200 g - dưới 1.500 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ³	234.000	≥ 8	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 1.500 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ³			
9	Cá chình				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng	đồng/m ³	257.000	< 3	

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
	dưới 100 g				
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100 g - dưới 500 g	đồng/m ³	433.000	3-8	
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500 g - dưới 1.000 g	đồng/m ³	743.000	8-15	
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000 g - dưới 1.500 g	đồng/m ³	327.000	15-20	
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.500 g - dưới 2.000 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ³	250.000	≥ 20	
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 2.000 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ³			
10	Cá thát lát				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 50 g	đồng/m ³	153.000		
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 50 g - dưới 100 g	đồng/m ³	337.000		
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100 g - dưới 200 g	đồng/m ³	553.000		
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200 g - dưới 350 g	đồng/m ³	259.000		
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 350 g - dưới 500 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ³	175.000		
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 500 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ³			
C.2	Cá nước mặn, lợ nuôi lồng, bè				
1	Cá bớp				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 300 g	đồng/m ³	240.000		
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300 g - dưới 500 g	đồng/m ³	361.000		
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500 g - dưới 1.000 g	đồng/m ³	564.000		
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 1.000 g - dưới 2.000 g	đồng/m ³	385.000		
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 2.000 g - dưới 3.000 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ³	144.000		
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng ≥ 3.000 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ³			
2	Cá mú				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 200 g	đồng/m ³	591.000		
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 200 g - dưới 400 g	đồng/m ³	667.000		
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng	đồng/m ³	762.000		

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
	từ 400 g - dưới 600 g				
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 600 g - dưới 800 g	đồng/m ³	485.000		
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 800 g - dưới 1.000 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ³	293.000		
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng $\geq$ 1.000 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ³			
3	Cá chim, cá vược, cá bẹ các loại				
a	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng dưới 100 g	đồng/m ³	148.000		
b	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 100 g - dưới 300 g	đồng/m ³	289.000		
c	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 300 g - dưới 500 g	đồng/m ³	408.000		
d	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 500 g - dưới 700 g	đồng/m ³	132.000		
đ	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng từ 700 g - dưới 1.000 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ³	121.000		
e	Nuôi thương phẩm cá đạt trọng lượng $\geq$ 1.000 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ³			
4	Tôm hùm bông				
a	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng dưới 100 g	đồng/m ³	5.005.000		
b	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng từ 100 g - dưới 200 g	đồng/m ³	6.980.000		
c	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng từ 200 g - dưới 400 g	đồng/m ³	8.866.000		
d	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng từ 400 g - dưới 700 g	đồng/m ³	5.296.000		
đ	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng từ 700 g - dưới 1.000 g (bồi thường thu hoạch sớm)	đồng/m ³	3.341.000		
e	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng $\geq$ 1.000 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ³			
5	Tôm hùm khác				
a	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng dưới 50 g	đồng/m ³	3.358.000		
b	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng từ 50 g - dưới 100 g	đồng/m ³	3.388.000		
c	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng từ 100 g - dưới 150 g	đồng/m ³	4.193.000		
d	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng từ 150 g - dưới 200 g	đồng/m ³	2.810.000		
đ	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng từ 200 g - dưới 250 g (bồi thường thu	đồng/m ³	1.827.000		

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
	hoạch sớm)				
e	Nuôi thương phẩm tôm đạt trọng lượng ≥ 250 g (đạt kích cỡ thu hoạch không được bồi thường)	đồng/m ³			
D	Giống thủy sản				
D.1	Giống cá nước ngọt				
1.1	Cá Chép	đồng/kg	90.000		
1.2	Cá Chép koi	đồng/kg	380.000		
1.3	Cá Trắm cỏ	đồng/kg	105.000		
1.4	Cá Trắm đen	đồng/kg	230.000		
1.5	Cá Trôi	đồng/kg	92.000		
1.6	Cá Mè	đồng/kg	71.000		
1.7	Cá rô phi	đồng/kg	140.000		
1.8	Cá Diêu hồng	đồng/kg	108.000		
1.9	Cá trê lai	đồng/kg	79.000		
1.10	Cá rô đồng	đồng/kg	116.000		
1.11	Cá lăng đuôi đỏ	đồng/kg	202.000		
1.12	Cá Thát lát	đồng/kg	190.000		
1.13	Cá Tai tượng	đồng/kg	185.000		
1.14	Cá Bống tượng	đồng/kg	350.000		
1.15	Baba giống	đồng/kg	420.000		
1.16	Ếch giống	đồng/kg	187.000		
1.17	Lươn giống	đồng/kg	360.000		
1.18	Cua đồng giống	đồng/kg	188.000		
1.19	Ốc bươu giống	đồng/kg	127.000		
D.2	Giống cá nước lạnh				
2.1	Cá tầm (giá áp dụng với cỡ giống 10cm/con, tăng thêm tính 2.000 đồng/cm)	đồng/con	10.000		
2.2	Cá hồi vân (giá áp dụng với cỡ giống 10cm/con, tăng thêm tính 2.000 đồng/cm)	đồng/con	22.000		
D.3	Giống cá, thủy sản nước mặn, lợ				
3.1	Cá vược (cá chẽm) (giá áp dụng với cỡ giống 3cm/con, tăng thêm tính 500 đồng/cm)	đồng/con	750		
3.2	Cá bớp (giá áp dụng với cỡ giống 10cm/con, tăng thêm tính 500 đồng/cm)	đồng/con	5.000		
3.3	Cá mú (cá song) (giá áp dụng với cỡ giống 4cm/con, tăng thêm tính 1.250 đồng/cm)	đồng/con	5.000		
3.4	Cá chim vây vàng (giá áp dụng với cỡ giống 3cm/con, tăng thêm tính 800 đồng/cm)	đồng/con	2.400		
3.5	Cá hồng mỹ (giá áp dụng với cỡ giống 4cm/con, tăng thêm tính 300 đồng/cm)	đồng/con	1.200		
3.6	Tôm thẻ chân trắng (giá áp dụng với cỡ giống < 9mm; tương đương < PL12)	đồng/con	30		
3.7	Tôm sú (giá áp dụng với cỡ giống <	đồng/con	40		

STT		ĐVT	Đơn giá	Thời gian nuôi (tháng)	Ghi chú
	12mm; tương đương < PL15)				
3.8	Ốc hương giống				
-	Cỡ giống 0,3 g	đồng/con	90		
-	Cỡ giống 0,4 g	đồng/con	106		
-	Cỡ giống 0,5 g	đồng/con	120		
3.9	Cua xanh giống				
-	Cỡ giống 0,3 g	đồng/con	350		
-	Cỡ giống 0,4 g	đồng/con	450		
-	Cỡ giống 0,5 g	đồng/con	550		
D.4	Cá giống bố mẹ				
4.1	Cá Chép				
-	Năm thứ 1	đồng/kg	1.060.000		
-	Năm thứ 2	đồng/kg	1.020.000		
-	Năm thứ 3	đồng/kg	980.000		
-	Năm thứ 4	đồng/kg	940.000		
-	Năm thứ 5	đồng/kg	900.000		
-	Năm thứ 6	đồng/kg	860.000		
4.2	Cá Trắm				
-	Năm thứ 1	đồng/kg	995.000		
-	Năm thứ 2	đồng/kg	950.000		
-	Năm thứ 3	đồng/kg	910.000		
-	Năm thứ 4	đồng/kg	886.000		
-	Năm thứ 5	đồng/kg	830.000		
-	Năm thứ 6	đồng/kg	785.000		
4.3	Cá rô phi, cá Diêu hồng, cá Trê				
-	Năm thứ 1	đồng/kg	320.000		
-	Năm thứ 2	đồng/kg	270.000		
-	Năm thứ 3	đồng/kg	220.000		
4.4	Cá Mè				
-	Năm thứ 1	đồng/kg	448.000		
-	Năm thứ 2	đồng/kg	428.000		
-	Năm thứ 3	đồng/kg	410.000		
-	Năm thứ 4	đồng/kg	399.000		
-	Năm thứ 5	đồng/kg	374.000		
4.5	Cá Trôi				
-	Năm thứ 1	đồng/kg	530.000		
-	Năm thứ 2	đồng/kg	510.000		
-	Năm thứ 3	đồng/kg	490.000		
-	Năm thứ 4	đồng/kg	470.000		
-	Năm thứ 5	đồng/kg	450.000		